UBND TỈNH ĐỒNG NAI **SỞ Y TẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1507/QĐ-SYT	*Đồng Nai, ngày 20 tháng 11 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT đối với Bệnh viện Đa khoa khu vực Long Thành

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 49/2009/QĐ-UBND ngày 20/7/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai Quy định tổ chức và hoạt động của Sở Y tế Đồng Nai; Quyết định số 31/2012/QĐ-UBND ngày 31/5/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 49/2009/QĐ-UBND;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT Qui định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Xét hồ sơ xin phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn của Bệnh viện Đa khoa khu vực Long Thành;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Bệnh viện Đa khoa khu vực Long Thành (địa chỉ Khu Phước Hải, TT.Long Thành, H.Long Thành, tỉnh Đồng Nai) được thực hiện 2305 kỹ thuật chuyên môn đúng tuyến và 71 kỹ thuật chuyên môn vượt tuyến (Danh mục kèm theo) theo quy định tại Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

Điều 2. Bệnh viện Đa khoa khu vực Long Thành phải thực hiện đúng phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật này và các quy trình kỹ thuật của Bộ Y tế ban hành để bảo đảm an toàn sức khỏe cho người bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Số 2 - Phan Đình Phùng, phường Quang Vinh, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
ĐT: (0613) 942641, Fax: (0613) 847269, Email: syt@dongnai.gov.vn, Website: syt.dongnai.gov.vn

Điều 4. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Nghiệp vụ Y Sở Y tế, Bệnh viện Đa khoa khu vực Long Thành và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, NVY.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH ĐỒNG NAI

Huỳnh Minh Hoàn

SỞ Y TE ĐONG NAI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA
KHU VỰC LONG THÀNH

Số 571.../DMKT-BV

CỘNG HOA XA HỘI CHU NGHIA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Long Thành, ngày 24 tháng 07 năm 2014

DANH MỤC KỸ THUẬT BỆNH VIỆN TRONG TUYẾN ĐANG THỰC HIỆN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT quy định phân tuyến kỹ thuật và DMKT trong khám chữa bệnh của Bộ Y tế ngày 11/12/2013)

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang thực hiện	Ghi chú
I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC								
		A. TUẦN HOÀN						
1	1.1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ	x	x	x		x	
2	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giư-ờng	x	x	x		x	
3	1.6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	x	x	x	x	x	
4	1.7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 0i nòng	x	x	x		x	
5	1.10	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x	x	x		x	
6	1.15	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	x	x	x		x	
7	1.16	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục ≤ 8 giờ	x	x			x	
8	1.18	Siêu âm tim cấp cứu tại giư-ờng	x	x	x		x	
9	1.19	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	x	x	x		x	
10	1.28	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường ≤ 8 giờ	x	x	x	x	x	
11	1.32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	x	x	x		x	
12	1.51	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ	x	x	x	x	x	
		B. HÔ HẤP						
13	1.57	Thở oxy qua gọng kính (£ 8 giờ)	x	x	x	x	x	
14	1.58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (£ 8 giờ)	x	x	x	x	x	
15	1.59	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (£ 8 giờ)	x	x	x	x	x	
16	1.6	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (£ 8 giờ)	x	x	x	x	x	
17	1.61	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (£ 8 giờ)	x	x	x	x	x	
18	1.62	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ	x	x	x	x	x	
19	1.64	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em	x	x	x	x	x	
20	1.65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	x	x	x	x	
21	1.66	Đặt ống nội khí quản	x	x	x		x	
22	1.68	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	x	x	x		x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang thực hiện	Ghi chú
23	1.70	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	x	x			x	
24	1.71	Mở khí quản cấp cứu	x	x	x		x	
25	1.73	Mở khí quản thường quy	x	x	x		x	
26	1.74	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	x	x	x		x	
27	1.75	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)	x	x	x		x	
28	1.76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	x	x	x		x	
29	1.77	Thay ống nội khí quản	x	x	x		x	
30	1.78	Rút ống nội khí quản	x	x	x		x	
31	1.79	Rút canuyn khí quản	x	x	x		x	
32	1.8	Thay canuyn mở khí quản	x	x	x		x	
33	1.85	Vận động trị liệu hô hấp	x	x	x		x	
34	1.86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	x	x	x	x	x	
35	1.87	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	x	x	x		x	
36	1.88	Làm ẩm đ-ường thở qua máy phun sư-ơng mù	x	x	x		x	
37	1.92	Siêu âm màng phổi cấp cứu	x	x			x	
38	1.93	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	x	x	x		x	
39	1.94	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	x	x	x		x	
40	1.96	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	x	x	x		x	
41	1.97	Dẫn l-ưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	x	x	x		x	
42	1.109	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh không thở máy	x	x			x	
43	1.128	Thông khí nhân tạo không xâm nhập ≤ 8 giờ	x	x	x		x	
44	1.130	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ	x	x	x		x	
45	1.131	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP ≤ 8 giờ	x	x	x		x	
46	1.132	Thông khí nhân tạo xâm nhập ≤ 8 giờ	x	x	x		x	
47		**E. TOÀN THÂN**						
48	1.251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	x	x	x	x	x	
49	1.252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ	x	x	x	x	x	
50	1.253	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	x	x	x	x	x	
51	1.254	Truyền máu và các chế phẩm máu	x	x	x	x	x	
52		**G. XÉT NGHIỆM**					x	
53	1.281	Xét nghiệm đ-ường máu mao mạch tại giường (một lần)	x	x	x	x	x	
54	1.282	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	x	x	x		x	
55	1.283	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm	x	x	x		x	
56	1.284	Định nhóm máu tại gi-ường	x	x	x	x	x	
57	1.285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	x	x	x	x	x	
58	1.286	Đo các chất khí trong máu	x	x	x		x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang thực hiện	Ghi chú
II. NỘI KHOA								
		A. HÔ HẤP						
59	2.1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	x	x	x	x	
60	2.3	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	x	x			x	
61	2.4	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	x	x	x	x	x	
62	2.9	Chọc dò dịch màng phổi	x	x	x	x	x	
63	2.10	Chọc tháo dịch màng phổi	x	x	x	x	x	
64	2.11	Chọc hút khí màng phổi	x	x	x		x	
65	2.16	Đặt ống dẫn lưu khoang MP	x	x	x		x	
66	2.19	Đo dung tích toàn phổi	x	x			x	
67	2.24	Đo chức năng hô hấp	x	x	x	x	x	
68	2.28	Kỹ thuật ho có điều khiển	x	x	x	x	x	
69	2.29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành	x	x	x	x	x	
70	2.31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế	x	x	x	x	x	
71	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản	x	x	x	x	x	
72	2.58	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	x	x			x	
73	2.75	Chọc dò màng ngoài tim	x	x	x		x	
74	2.76	Dẫn lưu màng ngoài tim	x	x	x		x	
75	2.85	Điện tim thường	x	x	x	x	x	
76	2.97	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	x	x	x		x	
77	2.113	Siêu âm Doppler tim	x	x	x		x	
78	2.119	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	x	x		x	
79	2.140	Điều trị trạng thái động kinh	x	x			x	
80	2.145	Ghi điện não thường quy	x	x	x		x	
81	2.150	Hút đờm hầu họng	x	x	x	x	x	
82	2.151	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	x	x	x		x	
83	2.156	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	x	x			x	
84	2.164	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường	x	x	x		x	
85	2.165	Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường	x	x	x		x	
86	2.166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	x	x	x		x	
		D. THẬN TIẾT NIỆU						
87	2.188	Đặt sonde bàng quang	x	x	x		x	
88	2.195	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	x	x	x		x	
		Đ. TIÊU HÓA						
89	2.242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	x	x	x		x	
90	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	x	x	x		x	
91	2.244	Đặt ống thông dạ dày	x	x	x	x	x	
92	2.247	Đặt ống thông hậu môn	x	x	x	x	x	
93	2.253	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	x	x	x		x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang thực hiện	Ghi chú
94	2.255	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	x	x	x		x	
95	2.268	Nội soi can thiệp - sinh thiết niêm mạc ống tiêu hóa	x	x	x		x	
96	2.304	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	x	x			x	
97	2.305	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	x	x			x	
98	2.310	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	x	x			x	
99	2.313	Rửa dạ dày cấp cứu	x	x	x	x	x	
100	2.314	Siêu âm ổ bụng	x	x	x	x	x	
101	2.315	Siêu âm DOPPLER mạch máu khối u gan	x	x			x	
102	2.322	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	x	x			x	
103	2.336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	x	x	x	x	x	
104	2.337	Thụt thuốc qua đường hậu môn	x	x	x	x	x	
105	2.338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	x	x	x	x	x	
106	2.339	Thụt tháo phân	x	x	x	x	x	
		E. CƠ XƯƠNG KHỚP						
107	2.383	Tiêm khớp cổ chân	x	x			x	
III. NHI KHOA								
		I. HỒi SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC						
		A. TUẦN HOÀN						
108	3.9	Hạ thân nhiệt chủ động	x				x	
109	3.10	Tăng thân nhiệt chủ động	x				x	
110	3.28	Đặt catheter tĩnh mạch	x	x	x		x	
111	3.49	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x	x	x		x	
112	3.51	Ép tim ngoài lồng ngực	x	x	x	x	x	
		B. HÔ HẤP						
113	3.83	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	x	x	x		x	
114	3.89	Khí dung thuốc cấp cứu	x	x	x		x	
115	3.90	Khí dung thuốc thở máy	x	x	x		x	
116	3.91	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	x	x	x		x	
117	3.93	Vận động trị liệu hô hấp	x	x	x		x	
118	3.103	Làm ẩm đ-ường thở qua máy phun sư-ơng mù	x	x	x		x	
119	3.105	Thổi ngạt	x	x	x	x	x	
120	3.106	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	x	x	x	x	
121	3.107	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)	x	x	x	x	x	
122	3.109	Thở oxy l-ưu l-ượng cao qua mặt nạ không túi	x	x	x	x	x	
123	3.110	Thở oxy qua mặt nạ có túi	x	x	x	x	x	
124	3.111	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)	x	x	x	x	x	
125	3.133	Thông tiểu	x	x	x	x	x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang thực hiện	Ghi chú
126	3.134	Hồi sức chống sốc	x	x	x	x	x	
		D. THẦN KiNH						
127	3.167	Đặt ống thông dạ dày	x	x	x		x	
128	3.168	Rửa dạ dày cấp cứu	x	x	x		x	
129	3.172	Cho ăn qua ống thông dạ dày	x	x	x		x	
130	3.174	Nuôi d-ưỡng người bệnh bằng đ-ường tĩnh mạch trung tâm	x	x			x	
131	3.178	Đặt sonde hậu môn	x	x	x	x	x	
132	3.179	Thụt tháo phân	x	x	x	x	x	
133	3.185	Nâng thân nhiệt chủ động	x	x	x		x	
134	3.186	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	x	x			x	
135	3.191	Xét nghiệm đ-ường máu mao mạch tại gi-ường	x	x	x		x	
136	3.194	Tắm cho người bệnh tại giường	x	x	x	x	x	
137	3.196	Gội đầu cho người bệnh tại gi-ường	x	x	x	x	x	
138	3.203	Cầm máu (vết thương chảy máu)	x	x	x	x	x	
139	3.204	Vận chuyển người bệnh an toàn	x	x	x	x	x	
		. VẬT LÝ TRỊ LiỆU - PHỤC HỒi CHỨC NĂNG						
		A. VẬT LÝ TRỊ LiỆU - PHỤC HỒi CHỨC NĂNG						
140	3.697	Thăm dò chức năng niệu bằng máy Urodynamic	x				x	
141	3.698	Tiêm Botulinum vào điểm vận động để điều trị co cứng	x				x	
142	3.701	Laser nội mạch	x				x	
143	3.708	Siêu âm điều trị	x	x			x	
144	3.710	Điều trị bằng đắp paraphin	x	x			x	
145	3.748	Kỹ năng hiểu và diễn tả bằng ngôn ngữ nói	x	x			x	
146	3.749	Sửa lỗi phát âm	x	x			x	
147	3.750	Kỹ năng vận động môi miệng chuẩn bị cho nói	x	x			x	
148	3.755	Ngôn ngữ trị liệu theo nhóm 30 phút	x	x			x	
149	3.756	Kỹ năng vận động tinh của bàn tay	x	x			x	
150	3.757	Kỹ năng sinh hoạt hàng ngày (ăn/uống/vệ sinh/thay quần áo...)	x	x			x	
151	3.760	Kỹ năng kiểm soát tư thế	x	x			x	
152	3.761	Kỹ năng phối hợp các bộ phận cơ thể	x	x			x	
153	3.763	Kỹ năng sử dụng xe lăn	x	x			x	
154	3.766	Hoạt động trị liệu theo nhóm 30 phút	x	x			x	
155	3.769	Hoạt động trị liệu	x	x	x		x	
156	3.77	Ngôn ngữ trị liệu	x	x	x		x	
157	3.771	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	x	x	x		x	
158	3.772	Điều trị bằng điện phân thuốc	x	x	x		x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang thực hiện	Ghi chú
159	3.773	Điều trị bằng các dòng điện xung	x	x	x		x	
160	3.774	Điều trị bằng tia hồng ngoại	x	x	x		x	
161	3.775	Đo liều sinh học trong điều trị tử ngoại	x	x	x		x	
162	3.776	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	x	x	x		x	
163	3.777	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	x	x	x		x	
164	3.778	Dẫn l-ưu tư- thế	x	x	x		x	
165	3.779	Kỹ thuật di động khớp – trư-ợt khớp	x	x	x		x	
166	3.78	Kỹ thuật kéo giãn	x	x	x		x	
167	3.781	Đánh giá nguy cơ loét chân ở người bệnh đái tháo đường	x	x	x		x	
168	3.785	Vật lý trị liệu cho người bệnh đái tháo đường	x	x	x		x	
169	3.786	Vật lý trị liệu trong tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ sơ sinh do tai biến sản khoa	x	x	x		x	
170	3.787	Vật lý trị liệu cho viêm khớp thái dương – hàm	x	x	x		x	
171	3.788	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não.	x	x	x		x	
172	3.789	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cổ	x	x	x		x	
173	3.79	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị dị tật bàn chân khoèo bẩm sinh	x	x	x		x	
174	3.791	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cột sống	x	x	x		x	
175	3.792	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể nhẽo	x	x	x		x	
176	3.793	Khám-đánh giá người bệnh PHCN xây dựng mục tiêu và ph-ương pháp PHCN	x	x	x		x	
177	3.794	Tư vấn tâm lý cho người bệnh PHCN	x	x	x		x	
178	3.795	Vật lý trị liệu -PHCN cho trẻ bị chậm phát triển trí tuệ	x	x	x		x	
179	3.796	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh cứng khớp	x	x	x		x	
180	3.797	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể co cứng	x	x	x		x	
181	3.798	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não múa vờn	x	x	x		x	
182	3.799	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt l-ưng	x	x	x		x	
183	3.800	Đánh giá kỹ năng Vận động thô	x	x	x		x	
184	3.801	Đánh giá trẻ Bại não	x	x	x		x	
185	3.802	Đánh giá trẻ Chậm PT trí tuệ	x	x	x		x	
186	3.803	Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN	x	x	x		x	
187	3.806	Tập dưỡng sinh	x	x	x	x	x	
188	3.807	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	x	x	x	x	x	
189	3.808	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	x	x	x	x	x	
190	3.809	Ch-ườm lạnh	x	x	x	x	x	
191	3.810	Ch-ườm ngải cứu	x	x	x	x	x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang thực hiện	Ghi chú
192	3.811	Tập vận động có trợ giúp	x	x	x	x	x	
193	3.812	Vỗ rung lồng ngực	x	x	x	x	x	
194	3.813	Xoa bóp	x	x	x	x	x	
195	3.814	Tập ho	x	x	x	x	x	
196	3.815	Tập thở	x	x	x	x	x	
197	3.816	H-ướng dẫn ngư-ời bệnh ra vào xe lăn tay	x	x	x	x	x	
198	3.817	Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi	x	x	x	x	x	
199	3.818	Sử dụng xe lăn	x	x	x	x	x	
200	3.819	Kỹ thuật thay đổi tư thế lăn trở khi nằm	x	x	x	x	x	
201	3.82	Tập vận động chủ động	x	x	x	x	x	
202	3.821	Tập vận động có kháng trở	x	x	x	x	x	
203	3.822	Tập vận động thụ động	x	x	x	x	x	
204	3.823	Đo tầm vận động khớp	x	x	x	x	x	
205	3.824	Đắp nóng	x	x	x	x	x	
206	3.825	Thử cơ bằng tay	x	x	x	x	x	
207	3.827	Điều trị sẹo bỏng bằng day sẹo- massage sẹo với các thuốc làm mềm sẹo	x	x	x	x	x	
208	3.828	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	x	x	x	x	x	
209	3.830	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh bại liệt	x	x	x	x	x	
210	3.831	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn th-ương thần kinh quay	x	x	x	x	x	
211	3.832	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh giữa	x	x	x	x	x	
212	3.833	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh trụ	x	x	x	x	x	
213	3.834	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang tay giả	x	x	x	x	x	
214	3.835	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn th-ương dây chằng chéo trư-ớc khớp gối	x	x	x	x	x	
215	3.836	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh tổn thương sụn chêm khớp gối	x	x	x	x	x	
216	3.837	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối	x	x	x	x	x	
217	3.838	Vật lý trị liệu -PHCN viêm quanh khớp vai	x	x	x	x	x	
218	3.839	Vật lý trị liệu -PHCN trật khớp vai	x	x	x	x	x	
219	3.840	Vật lý trị liệu -PHCN gãy xư-ơng đòn	x	x	x	x	x	
220	3.841	Vật lý trị liệu trong viêm cột sống dính khớp	x	x	x	x	x	
221	3.842	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi d-ưới	x	x	x	x	x	
222	3.843	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi trên	x	x	x	x	x	
223	3.844	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật ổ bụng	x	x	x	x	x	
224	3.845	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật lồng ngực	x	x	x	x	x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang thực hiện	Ghi chú
225	3.846	Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não	x	x	x	x	x	
226	3.848	Vật lý trị liệu -PHCN cho ngư-ời bệnh gẫy thân xương đùi	x	x	x	x	x	
227	3.849	Vật lý trị liệu -PHCN gẫy cổ xư-ơng đùi	x	x	x	x	x	
228	3.850	Vật lý trị liệu -PHCN gẫy trên lồi cầu xương cánh tay	x	x	x	x	x	
229	3.851	Vật lý trị liệu -PHCN gẫy hai xư-ơng cẳng tay	x	x	x	x	x	
230	3.852	Vật lý trị liệu -PHCN gẫy đầu dư-ới xương quay	x	x	x	x	x	
231	3.853	Vật lý trị liệu -PHCN gẫy hai xư-ơng cẳng chân	x	x	x	x	x	
232	3.854	Vật lý trị liệu -PHCN trong tổn thư-ơng thần kinh chày	x	x	x	x	x	
233	3.855	Vật lý trị liệu -PHCN tổn th-ương tuỷ sống	x	x	x	x	x	
234	3.856	Vật lý trị liệu -PHCN trong gẫy đầu dư-ới x-ương đùi	x	x	x	x	x	
235	3.857	Vật lý trị liệu -PHCN sau chấn thư-ơng xương chậu	x	x	x	x	x	
236	3.858	Phục hồi chức năng cho ngư-ời bệnh mang chi giả trên gối	x	x	x	x	x	
237	3.859	Phục hồi chức năng cho ng-ười bệnh mang chi giả dư-ới gối	x	x	x	x	x	
238	3.861	Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép	x	x	x	x	x	
239	3.863	Vật lý trị liệu -PHCN cho ng-ười bệnh chấn thư-ơng sọ não	x	x	x	x	x	
240	3.865	Vật lý trị liệu -PHCN trong vẹo cổ cấp	x	x	x	x	x	
241	3.867	Vật lý trị liệu trong bệnh tắc nghẽn phổi mãn tính	x	x	x	x	x	
242	3.870	Vật lý trị liệu-PHCN cho ng-ười bệnh teo cơ tiến triển	x	x	x	x	x	
243	3.871	Tập vận động PHCN cho người bệnh đái tháo đường phòng ngừa biến chứng	x	x	x	x	x	
244	3.872	Vật lý trị liệu trong viêm tắc động mạch chi d-ưới	x	x	x	x	x	
245	3.873	Vật lý trị liệu-PHCN ngư-ời bệnh bỏng	x	x	x	x	x	
246	3.875	Vật lý trị liệu-PHCN trong giãn tĩnh mạch	x	x	x	x	x	
247	3.876	Phục hồi chức năng thoái hoá khớp (cột sống cổ - lưng)	x	x	x	x	x	
248	3.877	Phục hồi chức năng cho ng-ười bệnh viêm khớp dạng thấp	x	x	x	x	x	
249	3.878	Phục hồi chức năng cho ng-ười bệnh đau lư-ng	x	x	x	x	x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang thực hiện	Ghi chú
250	3.879	Vật lý trị liệu-phục hồi chức năng cho ngư-ời bệnh hội chứng đuôi ngựa	x	x	x	x	x	
251	3.88	Vật lý trị liệu- PHCN cho ngư-ời bệnh đau thần kinh toạ	x	x	x	x	x	
252	3.881	Vật lý trị liệu-PHCN cho ngư-ời bệnh liệt dây V2 ngoại biên	x	x	x	x	x	
253	3.882	Vật lý trị liệu-PHCN cho ng-ười cao tuổi	x	x	x	x	x	
254	3.883	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh Parkinson	x	x	x	x	x	
255	3.884	Xoa bóp bấm huyệt/kéo nắn cột sống, các khớp	x	x	x	x	x	
256	3.885	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay	x	x	x	x	x	
257	3.886	Xoa bóp lưng, chân	x	x	x	x	x	
258	3.887	Xoa bóp	x	x	x	x	x	
259	3.888	Xoa bóp tại gi-ường bệnh cho người bệnh nội trú các khoa	x	x	x	x	x	
260	3.889	Tập do cứng khớp	x	x	x	x	x	
261	3.89	Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa ng-ười,liệt các chi,tổn th-ương hệ vận động	x	x	x	x	x	
262	3.891	Tập do liệt thần kinh trung -ương	x	x	x	x	x	
263	3.892	Tập vận động đoạn chi 30 phút	x	x	x	x	x	
264	3.893	Tập vận động đoạn chi 15 phút	x	x	x	x	x	
265	3.894	Tập vận động toàn thân 30 phút	x	x	x	x	x	
266	3.895	Tập vận động toàn thân 15 phút	x	x	x	x	x	
267	3.896	Tập vận động cột sống	x	x	x	x	x	
268	3.897	Tập KT tạo thuận VĐ cho trẻ (lẫy, ngồi, bò, đứng, đi.....)	x	x	x	x	x	
269	3.898	Tập cho trẻ bị Xơ hóa cơ	x	x	x	x	x	
270	3.899	Tập cho trẻ dị tật tay/ chân	x	x	x	x	x	
271	3.900	Tập vận động tại gi-ường	x	x	x	x	x	
272	3.901	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	x	x	x	x	x	
273	3.902	Tập với hệ thống ròng rọc	x	x	x	x	x	
274	3.903	Tập với xe đạp tập	x	x	x	x	x	
275	3.904	Tập với xe lăn	x	x	x	x	x	
276	3.906	Vật lý trị liệu hô hấp tại gi-ường bệnh	x	x	x	x	x	
		B. LÀM VÀ SỬ DỤNG CÁC DỤNG CỤ TRỢ GiÚP					x	
277	3.1463	Thở oxy qua mặt nạ	x	x	x		x	
278	3.1464	Thở oxy qua ống chữ T	x	x	x		x	
V. DA LIỄU								
		A. NỘI KHOA						
279	5.24	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	x	x			x	
VI. TÂM THẦN								

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang thực hiện	Ghi chú
		A. TRẮC NGHIỆM TÂM LÝ						
		B. THĂM DÒ CHỨC NĂNG VÀ CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH						
280	6.38	Đo điện não vi tính	x	x			x	
		E. XỬ TRÍ ĐIỀU TRỊ TÍCH CỰC						
281	6.62	Xử trí trạng thái kích động	x	x	x	x	x	
282	6.63	Xử trí trạng thái động kinh	x	x			x	
283	6.64	Xử trí trạng thái không ăn	x	x	x		x	
284	6.65	Xử trí hội chứng an thần kinh ác tính	x	x			x	
285	6.66	Xử trí trạng thái bồn chồn bất an do thuốc hướng thần	x	x	x		x	
286	6.68	Cấp cứu tự sát	x	x	x	x	x	
287	6.69	Xử trí hạ huyết áp tư thế	x	x	x	x	x	
288	6.7	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần	x	x	x		x	
289	6.71	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần	x	x	x	x	x	
290	6.72	Xử trí trạng thái sảng rượu	x	x			x	
VII. NỘI TIẾT								
		i. Kỹ thuật chung						
291	7.223	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	x	x			x	
292	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	x	x	
293	7.227	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x		x	
294	7.228	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x		x	
295	7.229	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x		x	
296	7.230	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x		x	
297	7.231	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x		x	
298	7.234	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	x	x	
299	7.235	Các tiểu phẫu ở người bệnh ĐTĐ (kiểm soát đường huyết kém) (danh từ tiểu phẫu cần ghi rõ)	x	x			x	
300	7.236	Các tiểu phẫu ở người bệnh ĐTĐ (kiểm soát đường huyết tốt)	x	x	x		x	
301	7.239	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin	x	x	x	x	x	
302	7.240	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân	x	x	x	x	x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang thực hiện	Ghi chú
303	7.241	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện	x	x	x	x	x	
VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN								
		A. KỸ THUẬT CHUNG						
304	8.5	Điện châm	x	x	x	x	x	
305	8.6	Thủy châm	x	x	x	x	x	
306	8.10	Chích lể	x	x	x	x	x	
307	8.13	Kéo nắn cột sống cổ	x	x	x		x	
308	8.14	Kéo nắn cột sống thắt lưng	x	x	x		x	
309	8.22	Sắc thuốc thang	x	x	x	x	x	
310	8.28	Luyện tập dưỡng sinh	x	x	x	x	x	
		B. CHÂM TÊ PHẪU THUẬT						
		C. ĐIỆN MÃNG CHÂM . 53						
311	8.152	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	x	x	x		x	
		E. ĐIỆN CHÂM						
312	8.278	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	x	x	x	x	x	
313	8.280	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	x	x	x	x	x	
314	8.281	Điện châm điều trị hội chứng stress	x	x	x	x	x	
315	8.282	Điện châm điều trị cảm mạo	x	x	x	x	x	
316	8.283	Điện châm điều trị viêm amidan	x	x	x	x	x	
317	8.285	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	x	x	x	x	x	
318	8.287	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	x	x	x	x	x	
319	8.288	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	x	x	x	x	x	
320	8.289	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	x	x	x	x	x	
321	8.290	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	x	x	x	x	x	
322	8.291	Điện châm điều trị viêm bàng quang	x	x	x	x	x	
323	8.292	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	x	x	x	x	x	
324	8.293	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	x	x	x	x	x	
325	8.295	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	x	x	x	x	x	
326	8.296	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	x	x	x	x	x	
327	8.297	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	x	x	x	x	x	
328	8.298	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	x	x	x	x	x	
329	8.299	Điện châm điều trị khàn tiếng	x	x	x	x	x	
330	8.300	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	x	x	x	x	x	
331	8.301	Điện châm điều trị liệt chi trên	x	x	x	x	x	
332	8.302	Điện châm điều trị chắp lẹo	x	x	x	x	x	
333	8.303	Điện châm điều trị đau hố mắt	x	x	x	x	x	
334	8.304	Điện châm điều trị viêm kết mạc	x	x	x	x	x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang thực hiện	Ghi chú
335	8.305	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	x	x	x	x	x	
336	8.306	Điện châm điều trị lác cơ năng	x	x	x	x	x	
337	8.307	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	x	x	x	x	x	
338	8.310	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	x	x	x	x	x	
339	8.311	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	x	x	x	x	x	
340	8.313	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	x	x	x	x	x	
341	8.316	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	x	x	x	x	x	
342	8.317	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	x	x	x	x	x	
343	8.319	Điện châm điều trị giảm đau do zona	x	x	x	x	x	
344	8.320	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	x	x	x	x	x	
		G. THUỶ CHÂM						
345	8.322	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	x	x	x	x	x	
346	8.323	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	x	x	x		x	
347	8.324	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	x	x	x	x	x	
348	8.325	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	x	x	x		x	
349	8.326	Thuỷ châm điều trị nấc	x	x	x	x	x	
350	8.327	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	x	x	x	x	x	
351	8.328	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	x	x	x	x	x	
352	8.330	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	x	x	x	x	x	
353	8.331	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	x	x	x	x	x	
354	8.332	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	x	x	x		x	
355	8.337	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	x	x	x		x	
356	8.338	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	x	x	x	x	x	
357	8.340	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	x	x	x	x	x	
358	8.365	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	x	x	x	x	x	
359	8.366	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	x	x	x	x	x	
360	8.375	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	x	x	x	x	x	
361	8.376	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	x	x	x	x	x	
362	8.377	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	x	x	x	x	x	
363	8.378	Thuỷ châm điều trị đau lưng	x	x	x	x	x	
364	8.387	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	x	x	x		x	
		H. XOA BÓP BẤM HUYỆT						
365	8.389	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	x	x	x	x	x	
366	8.390	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	x	x	x	x	x	
367	8.391	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	x	x	x	x	x	
368	8.392	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	x	x	x	x	x	
369	8.393	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	x	x	x	x	x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang thực hiện	Ghi chú
370	8.394	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	x	x	x	x	x	
371	8.395	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	x	x	x	x	x	
372	8.396	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	x	x	x	x	x	
373	8.397	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	x	x	x	x	x	
374	8.398	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	x	x	x	x	x	
375	8.399	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	x	x	x		x	
376	8.400	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	x	x	x	x	x	
377	8.401	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	x	x	x	x	x	
378	8.402	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	x	x	x	x	x	
379	8.403	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện rượu	x	x	x	x	x	
380	8.406	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	x	x	x	x	x	
381	8.407	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	x	x	x	x	x	
382	8.408	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	x	x	x	x	x	
383	8.409	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	x	x	x	x	x	
384	8.410	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	x	x	x	x	x	
385	8.411	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	x	x	x	x	x	
386	8.412	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	x	x	x	x	x	
387	8.413	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	x	x	x	x	x	
388	8.414	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số V2 ngoại biên	x	x	x	x	x	
389	8.417	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	x	x	x	x	x	
390	8.418	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	x	x	x	x	x	
391	8.419	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	x	x	x	x	x	
392	8.420	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	x	x	x	x	x	
393	8.421	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	x	x	x	x	x	
394	8.422	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	x	x	x	x	x	
395	8.423	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	x	x	x	x	x	
396	8.424	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	x	x	x	x	x	
397	8.425	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	x	x	x	x	x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang thực hiện	Ghi chú
398	8.426	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	x	x	x	x	x	
399	8.427	Xoa búp bấm huyệt điều trị nấc	x	x	x	x	x	
400	8.428	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	x	x	x	x	x	
401	8.429	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	x	x	x	x	x	
402	8.430	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	x	x	x	x	x	
403	8.431	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	x	x	x	x	x	
404	8.432	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	x	x	x	x	x	
405	8.433	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	x	x	x	x	x	
406	8.434	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	x	x	x	x	x	
407	8.435	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	x	x	x	x	x	
408	8.436	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	x	x	x	x	x	
409	8.437	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	x	x	x	x	x	
410	8.438	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	x	x	x	x	x	
411	8.439	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	x	x	x	x	x	
412	8.440	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	x	x	x	x	x	
413	8.441	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	x	x	x	x	x	
414	8.442	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	x	x	x	x	x	
415	8.443	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	x	x	x		x	
416	8.452	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	x	x	x	x	x	
IX. GÂY MÊ HỒI SỨC								
		A. CÁC KỸ THUẬT						
417	9.6	Cấp cứu cao huyết áp	x	x	x		x	
418	9.7	Cấp cứu ngừng thở	x	x	x		x	
419	9.8	Cấp cứu ngừng tim	x	x	x		x	
420	9.10	Cấp cứu tụt huyết áp	x	x	x		x	
421	9.13	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x	x	x		x	
422	9.19	Chọc tuỷ sống đường bên	x	x	x		x	
423	9.20	Chọc tuỷ sống đường giữa	x	x	x		x	
424	9.21	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật	x	x	x		x	
425	9.32	Đặt dẫn lưu ngực cấp cứu	x	x	x		x	
426	9.33	Đặt mát thanh quản Fastract	x	x	x		x	
427	9.34	Đặt mát thanh quản kinh điển hoặc tương đương	x	x	x		x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang thực hiện	Ghi chú
428	9.35	Đặt mát thanh quản Proseal hoặc tương đương	x	x	x		x	
429	9.37	Đặt nội khí quản khi dạ dầy đầy	x	x	x		x	
430	9.40	Đặt nội khí quản khó với đèn McCoy (đèn có mũi điều khiển).	x	x	x		x	
431	9.41	Đặt nội khí quản mò qua mũi	x	x	x		x	
432	9.43	Đặt nội khí quản qua đèn Glidescope hoặc tương đương	x	x	x		x	
433	9.44	Đặt nội khí quản qua mũi	x	x	x		x	
434	9.46	Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp	x	x	x		x	
435	9.59	Dự phòng rối loạn đông máu bằng tiêm truyền axit tranexamic	x	x	x		x	
436	9.62	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ	x	x	x		x	
437	9.63	Kỹ thuật gây mê hô hấp với hệ thống Magill	x	x	x		x	
438	9.66	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong nạo hút thai	x	x			x	
439	9.67	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental	x	x	x		x	
440	9.68	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda	x	x	x		x	
441	9.69	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1	x	x	x		x	
442	9.70	Kỹ thuật gây tê cạnh nhãn cầu	x	x	x		x	
443	9.76	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách	x	x	x		x	
444	9.85	Kỹ thuật gây tê ngoài màng cứng phẫu thuật lấy thai	x	x			x	
445	9.86	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay	x	x	x		x	
446	9.87	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay	x	x	x		x	
447	9.88	Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to	x	x	x		x	
448	9.89	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh	x	x	x		x	
449	9.93	Kỹ thuật gây tê tủy sống + ngoài màng cứng phối hợp phẫu thuật lấy thai	x	x			x	
450	9.94	Kỹ thuật gây tê tủy sống phẫu thuật lấy thai	x	x	x		x	
451	9.95	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân	x	x	x		x	
452	9.96	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối	x	x	x		x	
453	9.98	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da	x	x	x		x	
454	9.99	Kỹ thuật giảm đau bằng dò liều morphin tĩnh mạch	x	x	x		x	
455	9.101	Kỹ thuật giảm đau bằng morphinic tủy sống	x	x			x	
456	9.102	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương	x	x	x		x	
457	9.108	Kỹ thuật giảm đau qua các lớp cân bụng (TAP)	x	x			x	
458	9.112	Kỹ thuật giảm đau trong chuyển dạ bằng gây tê NMC	x	x			x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang thực hiện	Ghi chú
459	9.113	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ nắn xương	x	x	x		x	
460	9.116	Hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê	x	x	x		x	
461	9.117	Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê	x	x	x		x	
462	9.124	Xoay trở bệnh nhân thở máy	x	x	x		x	
463	9.127	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật	x	x	x		x	
464	9.133	Lưu kim luồn tĩnh mạch để tiêm thuốc	x	x	x		x	
465	9.135	Mê tĩnh mạch theo TCI	x	x	x		x	
466	9.141	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch	x	x	x		x	
467	9.142	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày	x	x	x		x	
468	9.145	Pha loãng máu trước hoặc trong hoặc sau khi phẫu thuật	x	x			x	
469	9.146	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)	x	x	x		x	
470	9.147	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày	x	x	x		x	
471	9.148	Rửa tay phẫu thuật	x	x	x		x	
472	9.149	Rửa tay sát khuẩn	x	x	x		x	
473	9.150	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu	x	x	x		x	
474	9.156	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm	x	x	x		x	
475	9.157	Theo dõi bão hòa oxy mô vùng (SrO2)	x	x	x		x	
476	9.158	Theo dõi dãn cơ bằng máy	x	x	x		x	
477	9.165	Theo dõi EtCO2	x	x	x		x	
478	9.168	Theo dõi huyết áp không xấm lấn bằng máy	x	x	x		x	
479	9.169	Theo dõi huyết áp xâm lấn bằng máy	x	x	x		x	
480	9.173	Theo dõi SpO2	x	x	x		x	
481	9.192	Thường qui đặt nội khí quản khó	x	x	x		x	
482	9.194	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS	x	x	x		x	
483	9.195	Truyền dịch thường qui	x	x	x		x	
484	9.196	Truyền dịch trong sốc	x	x	x		x	
485	9.197	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường qui	x	x	x		x	
486	9.198	Truyền máu khối lượng lớn	x	x			x	
487	9.199	Truyền máu trong sốc	x	x	x		x	
488	9.204	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh	x	x	x		x	
		B. GÂY MÊ						
489	9.209	Gây mê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ	x	x	x		x	
490	9.210	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow	x	x			x	
491	9.214	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường	x	x			x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang thực hiện	Ghi chú
492	9.217	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản	x	x			x	
493	9.222	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non	x	x			x	
494	9.224	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu	x	x			x	
495	9.225	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu	x	x			x	
496	9.226	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng	x	x			x	
497	9.233	Gây mê nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản	x	x			x	
498	9.239	Gây mê nội soi ổ bụng chẩn đoán	x	x			x	
499	9.253	Gây mê phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng	x	x			x	
500	9.271	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa	x	x	x		x	
501	9.277	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung	x	x			x	
502	9.278	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ vú	x	x			x	
503	9.311	Gây mê phẫu thuật cắt amidan ở người lớn	x	x	x		x	
504	9.322	Gây mê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài	x	x	x		x	
505	9.326	Gây mê phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên	x	x			x	
506	9.327	Gây mê phẫu thuật cắt bướu thòng hỗ trợ qua nội soi	x	x			x	
507	9.329	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	x	x			x	
508	9.330	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	x	x	x		x	
509	9.331	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	x	x			x	
510	9.332	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	x	x			x	
511	9.341	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường âm đạo	x	x			x	
512	9.342	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo	x	x			x	
513	9.343	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng	x	x			x	
514	9.346	Gây mê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	x	x	x		x	
515	9.347	Gây mê phẫu thuật cắt cụt chi	x	x	x		x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang thực hiện	Ghi chú
516	9.348	Gây mê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	x	x	x		x	
517	9.354	Gây mê phẫu thuật cắt đoạn chi	x	x	x		x	
518	9.363	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x	x		x	
519	9.366	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x		x	
520	9.368	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x		x	
521	9.369	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm	x	x	x		x	
522	9.371	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm	x	x	x		x	
523	9.378	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể	x	x	x		x	
524	9.379	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	x	x	x		x	
525	9.380	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	x	x	x		x	
526	9.427	Gây mê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú	x	x	x		x	
527	9.428	Gây mê phẫu thuật cắt rộng u nhiệu đạo	x	x			x	
528	9.430	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần	x	x	x		x	
529	9.432	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	x	x	x		x	
530	9.433	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	x	x	x		x	
531	9.467	Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn	x	x	x		x	
532	9.468	Gây mê phẫu thuật cắt tinh mạc	x	x			x	
533	9.526	Gây mê phẫu thuật cắt u da đầu	x	x	x		x	
534	9.527	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai	x	x			x	
535	9.528	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	x	x	x		x	
536	9.533	Gây mê phẫu thuật cắt u dây thần kinh số VIII	x				x	
537	9.534	Gây mê phẫu thuật cắt u dây V / u dây VIII	x				x	
538	9.544	Gây mê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	x	x	x		x	
539	9.549	Gây mê phẫu thuật cắt u mạc nối lớn	x	x			x	
540	9.550	Gây mê phẫu thuật cắt u mạc treo ruột	x	x	x		x	
541	9.560	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm	x	x	x		x	
542	9.561	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	x	x	x		x	
543	9.562	Gây mê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch	x	x	x		x	
544	9.563	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn	x	x	x		x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang thực hiện	Ghi chú
545	9.564	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng	x	x	x		x	
546	9.599	Gây mê phẫu thuật cắt u vú lành tính	x	x			x	
547	9.600	Gây mê phẫu thuật cắt u vú, vú to nam giới	x	x			x	
548	9.602	Gây mê phẫu thuật cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	x	x			x	
549	9.603	Gây mê phẫu thuật cắt u xương lành	x	x	x		x	
550	9.604	Gây mê phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	x	x	x		x	
551	9.605	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư âm hộ + vét hạch bẹn 2 bên	x	x			x	
552	9.606	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư âm hộ tái phát	x	x			x	
553	9.633	Gây mê phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ	x	x	x		x	
554	9.649	Gây mê phẫu thuật chỉnh sửa sẹo xấu dương vật	x	x			x	
555	9.653	Gây mê phẫu thuật chửa ngoài dạ con vỡ	x	x	x		x	
556	9.665	Gây mê phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường bụng	x	x			x	
557	9.666	Gây mê phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường ngực	x	x			x	
558	9.669	Gây mê phẫu thuật đa chấn thương	x	x			x	
559	9.760	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	x	x	x		x	
560	9.762	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	x	x	x		x	
561	9.828	Gây mê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	x	x			x	
562	9.847	Gây mê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	x	x	x		x	
563	9.848	Gây mê phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	x	x	x		x	
564	9.854	Gây mê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương có diện tích 5-i0%	x	x			x	
565	9.856	Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	x	x	x		x	
566	9.899	Gây mê phẫu thuật khâu da thì II	x	x	x		x	
567	9.1105	Gây mê phẫu thuật lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	x	x			x	
568	9.1107	Gây mê phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	x	x			x	
569	9.1109	Gây mê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	x	x	x		x	
570	9.1129	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	x	x	x		x	
571	9.1131	Gây mê phẫu thuật mở cơ môn vị	x	x			x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang thực hiện	Ghi chú
572	9.1298	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	x	x	x		x	
573	9.1299	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	x	x	x		x	
574	9.1335	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	x	x			x	
575	9.1336	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi mật	x	x	x		x	
576	9.1337	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kerh	x	x			x	
577	9.1358	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	x	x			x	
578	9.1390	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị áp-xe ruột thừa	x	x			x	
579	9.1409	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	x	x			x	
580	9.1433	Gây mê phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	x	x			x	
581	9.1481	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	x	x			x	
582	9.1485	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	x	x			x	
583	9.1520	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	x	x			x	
584	9.1526	Gây mê phẫu thuật nội soi nang thận sau phúc mạc	x	x			x	
585	9.1536	Gây mê phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non-ruột non	x	x			x	
586	9.1540	Gây mê phẫu thuật nội soi nối vòi tử cung	x	x			x	
587	9.1541	Gây mê phẫu thuật nội soi ổ bụng chuẩn đoán	x	x			x	
588	9.1542	Gây mê phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	x	x			x	
589	9.1555	Gây mê phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	x	x			x	
590	9.1585	Gây mê phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	x	x			x	
591	9.1589	Gây mê phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	x	x			x	
592	9.1590	Gây mê phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	x	x			x	
593	9.1627	Hồi sức các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ	x	x	x		x	
594	9.1640	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non	x	x			x	
595	9.1641	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cài răng lược	x	x			x	
596	9.1642	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu	x	x			x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang thực hiện	Ghi chú
597	9.1643	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu	x	x			x	
598	9.1644	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng	x	x			x	
599	9.1684	Hồi sức phẫu thuật bảo tồn	x	x	x		x	
600	9.1687	Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân chửa ngoài dạ con vỡ	x	x	x		x	
601	9.1688	Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân tắc mạch ối	x	x			x	
602	9.1689	Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa	x	x	x		x	
603	9.1729	Hồi sức phẫu thuật cắt amidan ở người lớn	x	x	x		x	
604	9.1766	Hồi sức phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	x	x	x		x	
605	9.1771	Hồi sức phẫu thuật cắt dị tật hậu môn-trực tràng, làm lại niệu đạo	x	x			x	
606	9.1786	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x		x	
607	9.1845	Hồi sức phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú	x	x	x		x	
608	9.1846	Hồi sức phẫu thuật cắt rộng u niệu đạo	x	x			x	
609	9.1850	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	x	x	x		x	
610	9.1851	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	x	x	x		x	
611	9.1943	Hồi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính	x	x			x	
612	9.1944	Hồi sức phẫu thuật cắt u da đầu	x	x	x		x	
613	9.1946	Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	x	x	x		x	
614	9.1981	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn	x	x	x		x	
615	9.1982	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng	x	x	x		x	
616	9.2000	Hồi sức phẫu thuật cắt u thành âm đạo	x	x			x	
617	9.2017	Hồi sức phẫu thuật cắt u vú lành tính	x	x			x	
618	9.2018	Hồi sức phẫu thuật cắt u vú, vú to nam giới	x	x			x	
619	9.2020	Hồi sức phẫu thuật cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	x	x			x	
620	9.2178	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	x	x	x		x	
621	9.2203	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	x	x	x		x	
622	9.2204	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	x	x	x		x	
623	9.2209	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	x	x	x		x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang thực hiện	Ghi chú
624	9.2212	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	x	x	x		x	
625	9.2215	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	x	x	x		x	
626	9.2216	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến	x	x	x		x	
627	9.2317	Hồi sức phẫu thuật khâu da thì II	x	x	x		x	
628	9.2471	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường cổ	x	x			x	
629	9.2512	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi, nối tụy hỗng tràng	x	x			x	
630	9.2513	Hồi sức phẫu thuật lấy thai ở sản phụ không có các bệnh kèm theo	x	x	x		x	
631	9.2571	Hồi sức phẫu thuật mở thông dạ dày	x	x	x		x	
632	9.2572	Hồi sức phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần	x	x			x	
633	9.2574	Hồi sức phẫu thuật mở thông túi mật	x	x	x		x	
634	9.2578	Hồi sức phẫu thuật mộng đơn thuần	x	x			x	
635	9.2766	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng+ tử cung	x	x			x	
636	9.2770	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	x	x			x	
637	9.2771	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	x	x			x	
638	9.2776	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	x	x			x	
639	9.2790	Hồi sức phẫu thuật nội soi chửa ngoài tử cung	x	x			x	
640	9.2812	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh ruột thừa	x	x			x	
641	9.2813	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khủyu (Arthroscopic Fracture Management in the Elbow)	x	x			x	
642	9.2851	Hồi sức phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	x	x			x	
643	9.2855	Hồi sức phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	x	x			x	
644	9.2895	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	x	x			x	
645	9.2900	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	x	x			x	
646	9.2929	Hồi sức phẫu thuật nội soi lồng ngực lấy máu tụ, cầm máu	x	x			x	
647	9.2931	Hồi sức phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	x	x	x		x	
648	9.2939	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở ruột non ra da	x	x			x	
649	9.2958	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối vòi tử cung	x	x			x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang thực hiện	Ghi chú
650	9.2959	Hồi sức phẫu thuật nội soi ổ bụng chuẩn đoán	x	x			x	
651	9.2961	Hồi sức phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	x	x			x	
652	9.2971	Hồi sức phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	x	x			x	
653	9.2972	Hồi sức phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	x	x			x	
654	9.2973	Hồi sức phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	x	x			x	
655	9.3004	Hồi sức phẫu thuật nội soi u mạc treo	x	x			x	
656	9.3005	Hồi sức phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	x	x			x	
657	9.3007	Hồi sức phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	x	x			x	
658	9.3008	Hồi sức phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	x	x			x	
659	9.3014	Hồi sức phẫu thuật nối tắt ruột non – đại tràng hoặc trực tràng	x	x			x	
660	9.3015	Hồi sức phẫu thuật nối tắt ruột non – ruột non	x	x	x		x	
661	9.3019	Hồi sức phẫu thuật nối vòi tử cung	x	x			x	
662	9.3027	Hồi sức phẫu thuật tạo hình âm đạo + tầng sinh môn	x	x			x	
663	9.3028	Hồi sức phẫu thuật tháo lồng ruột	x	x			x	
664	9.3035	Hồi sức rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa	x	x	x		x	
665	9.3039	Hồi sức tán sỏi thận qua da	x	x			x	
666	9.3048	Gây tê nội soi buồng tử cung chẩn đoán	x	x			x	
667	9.3049	Gây tê nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung	x	x			x	
668	9.3050	Gây tê nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung	x	x			x	
669	9.3051	Gây tê nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng	x	x			x	
670	9.3056	Gây tê nội soi nối vòi tử cung	x	x			x	
671	9.3089	Gây tê phẫu thuật bệnh nhân chửa ngoài dạ con vỡ	x	x	x		x	
672	9.3090	Gây tê phẫu thuật bệnh nhân tắc mạch ối	x	x			x	
673	9.3097	Gây tê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung	x	x			x	
674	9.3098	Gây tê phẫu thuật bóc nhân xơ vú	x	x			x	
675	9.3099	Gây tê phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	x	x			x	
676	9.3131	Gây tê phẫu thuật cắt amidan ở người lớn	x	x	x		x	
677	9.3142	Gây tê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài	x	x	x		x	
678	9.3156	Gây tê phẫu thuật cắt chi, vét hạch do ung thư	x	x	x		x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang thực hiện	Ghi chú
679	9.3161	Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường âm đạo	x	x			x	
680	9.3163	Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng	x	x			x	
681	9.3344	Gây tê phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng	x	x			x	
682	9.3345	Gây tê phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính	x	x			x	
683	9.3346	Gây tê phẫu thuật cắt u da đầu	x	x	x		x	
684	9.3348	Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	x	x	x		x	
685	9.3381	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	x	x	x		x	
686	9.3382	Gây tê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch	x	x	x		x	
687	9.3383	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn	x	x	x		x	
688	9.3384	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng	x	x	x		x	
689	9.3582	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	x	x	x		x	
690	9.3605	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	x	x	x		x	
691	9.3617	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	x	x	x		x	
692	9.3676	Gây tê phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	x	x	x		x	
693	9.3684	Gây tê phẫu thuật ghép giác mạc tự thân	x	x			x	
694	9.3712	Gây tê phẫu thuật hạch ngoại biên	x	x	x		x	
695	9.3807	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	x	x	x		x	
696	9.3820	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	x	x	x		x	
697	9.3821	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	x	x	x		x	
698	9.3874	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non	x	x			x	
699	9.3875	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cài răng lược	x	x			x	
700	9.3943	Gây tê phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	x	x			x	
701	9.3990	Gây tê phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần	x	x			x	
702	9.4432	Gây tê phẫu thuật nối tắt ruột non – đại tràng hoặc trực tràng	x	x			x	
703	9.4433	Gây tê phẫu thuật nối tắt ruột non – ruột non	x	x	x		x	
704	9.4454	Gây tê tán sỏi qua da bằng laser	x	x			x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang thực hiện	Ghi chú
		Đ. AN THẦN						
705	9.4472	An thần nội soi buồng tử cung nạo buồng tử cung	x	x			x	
706	9.4473	An thần nội soi buồng tử cung sinh thiết buồng tử cung	x	x			x	
707	9.4474	An thần nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng	x	x			x	
708	9.4533	An thần phẫu thuật nội soi chửa ngoài tử cung	x	x			x	
709	9.4566	An thần phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	x	x			x	
710	9.4580	An thần phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	x	x			x	
711	9.4634	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	x	x			x	
712	9.4666	An thần phẫu thuật nội soi lấy u	x	x			x	
713	9.4673	An thần phẫu thuật nội soi mở hồi tràng/hỗng tràng ra da	x	x			x	
714	9.4678	An thần phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật		x			x	
715	9.4699	An thần phẫu thuật nội soi ổ bụng chuẩn đoán	x	x			x	
716	9.4710	An thần phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	x	x			x	
717	9.4743	An thần phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	x	x			x	
718	9.4745	An thần phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	x	x			x	
719	9.4746	An thần phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	x	x			x	
720	9.4751	An thần phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	x	x			x	
X. NGOẠI KHOA								
		A. THẦN KINH - SỌ NÃO						
		1. Sọ não						
	10.1	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	x	x			x	
721	10.32	Phẫu thuật nhiễm khuẩn vết mổ	x	x			x	
722	10.152	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	x	x	x		x	
723	10.153	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	x	x	x		x	
724	10.154	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	x	x			x	
725	10.155	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	x	x	x		x	
726	10.156	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	x	x			x	
727	10.157	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương khí quản cổ	x	x			x	
728	10.161	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường ngực	x	x			x	
729	10.162	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng	x	x	x		x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang thực hiện	Ghi chú
730	10.164	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	x	x	x	x	x	
		5. Sinh dục						
731	10.411	Cắt hẹp bao quy đầu	x	x	x	x	x	
732	10.463	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	x	x	x		x	
733	10.465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	x	x			x	
734	10.480	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	x	x	x		x	
735	10.495	Nối tắt ruột non - ruột non	x	x	x		x	
736	10.496	Cắt mạc nối lớn	x	x	x		x	
737	10.498	Cắt u mạc treo ruột	x	x	x		x	
738	10.506	Cắt ruột thừa đơn thuần	x	x	x	x	x	
739	10.507	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	x	x	x		x	
740	10.508	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	x	x	x		x	
741	10.509	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	x	x	x		x	
742	10.510	Các phẫu thuật ruột thừa khác	x	x			x	
743	10.516	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	x	x			x	
744	10.517	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	x	x			x	
745	10.519	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	x	x			x	
746	10.524	Làm hậu môn nhân tạo	x	x	x		x	
		6. Trực tràng						
747	10.525	Làm hậu môn nhân tạo	x	x	x		x	
748	10.526	Lấy dị vật trực tràng	x	x	x		x	
749	10.527	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	x	x			x	
750	10.528	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	x	x			x	
751	10.534	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	x	x			x	
752	10.566	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	x	x	x		x	
753	10.567	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	x	x	x		x	
754	10.568	Phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn co thắt cơ mu – trực tràng (Anismus)	x	x			x	
755	10.570	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	x	x			x	
756	10.571	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	x	x			x	
757	10.572	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	x	x			x	
		Đ. GAN - MẬT - TỤY						
		1. Gan						
758	10.574	Thăm dò, sinh thiết gan	x	x	x		x	
759	10.578	Cắt gan phân thuỳ sau	x	x			x	
760	10.640	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	x	x	x		x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang thực hiện	Ghi chú
761	10.682	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	x	x	x		x	
762	10.683	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	x	x			x	
763	10.684	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	x	x	x		x	
764	10.686	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	x	x			x	
765	10.687	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	x	x	x		x	
766	10.688	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	x	x	x		x	
767	10.689	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	x	x	x		x	
768	10.690	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	x	x	x		x	
769	10.691	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	x	x			x	
770	10.692	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	x	x			x	
771	10.698	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	x	x	x		x	
772	10.699	Khâu vết thương thành bụng	x	x	x		x	
773		2. Phúc mạc					x	
774	10.701	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	x	x			x	
775	10.702	Bóc phúc mạc douglas	x	x			x	
776	10.703	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	x	x			x	
777	10.704	Bóc phúc mạc bên trái	x	x			x	
778	10.705	Bóc phúc mạc bên phải	x	x			x	
779	10.706	Bóc phúc mạc phủ tạng	x	x			x	
		G. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH						
		1. Vùng vai-xương đòn						
780	10.717	bả vai	x	x			x	
781	10.718	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	x	x			x	
782	10.719	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	x	x	x		x	
783	10.720	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	x	x			x	
784	10.738	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	x	x			x	
785	10.739	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	x	x			x	
786	10.742	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	x	x			x	
787	10.743	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới quơng quay	x	x			x	
788	10.762	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	x	x			x	
789	10.763	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	x	x			x	
790	10.764	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	x	x			x	
791	10.765	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	x	x			x	
792	10.766	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	x	x			x	
793	10.767	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	x	x			x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang thực hiện	Ghi chú
		10. Gãy xương hở						
794	10.794	chân	x	x			x	
795	10.795	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	x	x			x	
798	10.802	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	x	x			x	
		11. Tổn thương phần mềm						
800	10.832	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	x	x			x	
801	10.870	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	x	x			x	
		14. Chấn thương thể thao và chỉnh hình						
801	10.902	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	x	x			x	
802	10.904	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	x	x			x	
803	10.905	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	x	x			x	
804	10.952	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	x	x			x	
805	10.953	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	x	x			x	
806	10.955	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	x	x			x	
		17. Nắn- Bó bột						
807	10.1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	x	x			x	
808	10.1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	x	x			x	
809	10.1015	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	x	x			x	
810	10.1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	x	x			x	
811	10.1017	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	x	x			x	
812	10.1018	Nắn, bó bột trật khớp gối	x	x			x	
813	10.1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	x	x			x	
814	10.1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	x	x			x	
815	10.1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	x	x			x	
816	10.1026	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	x	x			x	
817	10.1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia	x	x			x	
818	10.1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	x	x			x	
819	10.1030	Nắm, cố định trật khớp hàm	x	x			x	
820	10.1046	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định CS cổ (ACDF)	x	x			x	
821	10.1047	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	x	x			x	
822	10.1048	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	x	x			x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang thực hiện	Ghi chú
823	10.1049	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	x	x			x	
824	10.1050	Phẫu thuật bệnh lý vôi hóa dây chằng dọc sau cột sống cổ	x	x			x	
825	10.1051	Phẫu thuật nang Tarlov	x	x			x	
XI. BỎNG								
		A. ĐIỀU TRỊ BỎNG						
		i. Thay băng bỏng						
826	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x	x	x	
827	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x	x		x	
828	11.11	Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bỏng sâu	x	x	x		x	
829	11.12	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da	x	x	x		x	
830	11.13	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông	x	x	x	x	x	
831	11.14	Gây mê thay băng bỏng	x	x	x		x	
832		2. Phẫu thuật, thủ thuật điều trị bỏng					x	
833	11.15	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	x	x	x		x	
834	11.16	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	x	x	x	x	x	
835	11.18	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x			x	
836	11.19	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x		x	
837	11.21	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x			x	
838	11.22	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x	x		x	
839	11.24	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x			x	
840	11.25	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x		x	
841	11.27	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x			x	
842	11.28	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x	x		x	
843	11.31	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x		x	
844	11.77	Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng	x	x	x	x	x	
845	11.79	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt	x	x	x	x	x	
846	11.80	Xử lí tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng	x	x	x	x	x	
847	11.81	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng	x	x	x	x	x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang thực hiện	Ghi chú
848	11.82	Sơ cấp cứu bỏng acid	x	x	x	x	x	
849	11.83	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện	x	x	x	x	x	
850	11.84	Chẩn đoán và điều trị sốc bỏng	x	x	x		x	
851	11.85	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường hô hấp	x	x	x		x	
852	11.86	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường tiêu hóa	x	x	x		x	
853	11.87	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	x	x	x		x	
854	11.88	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	x	x			x	
855	11.89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	x	x	x	x	x	
856	11.90	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	x	x	x		x	
857	11.91	Theo dõi chăm sóc người bệnh bỏng nặng	x	x			x	
		B. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH, THẨM MỸ TRONG BỎNG VÀ SAU BỎNG					x	
858	11.102	Khám di chứng bỏng	x	x	x		x	
XII. UNG BƯỚU								
		A. ĐẦU- CỔ					x	
859	12.2	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đ-ường kính dưới 5 cm	x	x	x		x	
860	12.3	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đ-ường kính 5 đến 10 cm	x	x			x	
861	12.4	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đ-ường kính trên 10 cm	x	x			x	
862	12.6	Cắt các loại u vùng mặt có đ-ường kính dưới 5 cm	x	x			x	
863	12.7	Cắt các loại u vùng mặt có đ-ường kính 5 đến 10 cm	x	x			x	
864	12.8	Cắt các loại u vùng mặt có đ-ường kính trên 10 cm	x	x			x	
865	12.265	Cắt u lành dương vật	x	x	x		x	
		K. VÚ - PHỤ KHOA					x	
866	12.267	Cắt u vú lành tính	x	x	x		x	
867	12.268	Mổ bóc nhân xơ vú	x	x	x		x	
XIII. PHỤ SẢN								
		A. SẢN KHOA						
867	13.1	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	x	x	x		x	
869	13.2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	x	x			x	
871	13.3	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	x	x			x	
873	13.5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	x	x			x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang thực hiện	Ghi chú
875	13.7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	x	x	x		x	
877	13.8	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	x	x	x		x	
879	13.9	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	x	x			x	
881	13.11	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	x	x			x	
883	13.12	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	x	x	x		x	
885	13.13	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	x	x	x		x	
887	13.15	Phẫu thuật tổn thương đường tiết niệu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	x	x			x	
889	13.17	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	x	x			x	
891	13.18	Khâu tử cung do nạo thủng	x	x	x		x	
893	13.19	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	x	x			x	
895	13.2	Gây chuyển dạ bằng thuốc	x	x			x	
897	13.21	Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm	x	x	x		x	
899	13.22	Đẻ chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch	x	x	x		x	
901	13.24	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	x	x	x		x	
903	13.26	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	x	x	x		x	
905	13.28	Giác hút	x	x	x		x	
907	13.30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	x	x	x		x	
909	13.31	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	x	x	x		x	
911	13.32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	x	x	x		x	
913	13.33	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	x	x	x	x	x	
915	13.34	Cắt và khâu tầng sinh môn	x	x	x	x	x	
917	13.35	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ	x	x	x	x	x	
919	13.37	Kiểm soát tử cung	x	x	x	x	x	
921	13.38	Bóc rau nhân tạo	x	x	x	x	x	
923	13.39	Kỹ thuật bấm ối	x	x	x	x	x	
925	13.40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	x	x	x	x	x	
927	13.41	Khám thai	x	x	x	x	x	
929	13.46	Chọc ối điều trị đa ối	x	x			x	
931	13.49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	x	x	x		x	
933	13.50	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	x	x	x		x	
935	13.52	Khâu vòng cổ tử cung	x	x	x		x	
937	13.53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	x	x	x		x	
939	13.54	Chích áp xe tầng sinh môn	x	x	x		x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang thực hiện	Ghi chú
		B. PHỤ KHOA						
940	13.63	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	x	x			x	
941	13.64	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	x	x			x	
942	13.65	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	x	x			x	
943	13.66	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	x	x			x	
944	13.67	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	x	x			x	
945	13.68	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	x	x			x	
946	13.69	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	x	x			x	
947	13.70	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	x	x	x		x	
948	13.71	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	x	x	x		x	
949	13.72	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	x	x	x		x	
950	13.73	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	x	x			x	
951	13.74	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	x	x			x	
952	13.76	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	x	x			x	
953	13.77	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	x	x			x	
954	13.79	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	x	x			x	
955	13.80	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	x	x	x		x	
956	13.81	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	x	x	x		x	
957	13.82	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	x	x	x		x	
958	13.83	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	x	x	x		x	
959	13.84	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	x	x			x	
960	13.85	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	x	x			x	
961	13.86	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	x	x	x		x	
962	13.87	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	x	x			x	
963	13.90	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	x	x	x		x	
964	13.91	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	x	x	x		x	
965	13.92	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	x	x	x		x	
966	13.93	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	x	x	x		x	
967	13.99	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	x	x			x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang thực hiện	Ghi chú
968	13.107	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	x	x			x	
969	13.108	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	x	x			x	
970	13.109	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	x	x			x	
971	13.112	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	x	x			x	
972	13.115	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	x	x			x	
973	13.116	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	x	x			x	
974	13.117	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	x	x			x	
975	13.118	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	x	x			x	
976	13.119	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	x	x			x	
977	13.120	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	x	x			x	
978	13.121	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	x	x			x	
979	13.122	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	x	x			x	
980	13.126	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	x	x			x	
981	13.127	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	x	x			x	
982	13.128	Nội soi buồng tử cung can thiệp	x	x			x	
983	13.130	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	x	x			x	
984	13.131	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	x	x			x	
985	13.132	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	x	x			x	
986	13.133	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	x	x			x	
987	13.136	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	x	x	x		x	
988	13.143	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	x	x	x		x	
989	13.144	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	x	x	x		x	
990	13.145	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	x	x	x		x	
991	13.147	Cắt u thành âm đạo	x	x	x		x	
992	13.148	Lấy dị vật âm đạo	x	x	x		x	
993	13.149	Khâu rách cùng đồ âm đạo	x	x	x		x	
994	13.150	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	x	x	x		x	
995	13.151	Chích áp xe tuyến Bartholin	x	x	x		x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang thực hiện	Ghi chú
1480	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	x	x	x		x	
1481	23.60	Định lượng Ethanol (cồn)	x	x			x	
1482	23.66	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)	x	x			x	
1483	23.68	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine)	x	x			x	
1484	23.69	Định lượng FT4 (Free Thyroxine)	x	x			x	
1485	23.75	Định lượng Glucose	x	x	x		x	
1486	23.76	Định lượng Globulin	x	x	x		x	
1487	23.77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	x	x	x		x	
1488	23.83	Định lượng HbA1c	x	x	x		x	
1489	23.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	x	x	x		x	
1490	23.86	Định lượng Homocystein	x				x	
1491	23.92	Định lượng IgE Cat Specific (E1)	x	x			x	
1492	23.93	Định lượng IgE (Immunoglobuline E)	x	x			x	
1493	23.94	Định lượng IgA (Immunoglobuline A)	x	x			x	
1494	23.95	Định lượng IgG (Immunoglobuline G)	x	x			x	
1495	23.96	Định lượng IgM (Immunoglobuline M)	x	x			x	
1496	23.98	Định lượng Insulin	x	x			x	
1497	23.103	Xét nghiệm Khí máu	x	x			x	
1498	23.104	Định lượng Lactat (Acid Lactic)	x	x			x	
1499	23.110	Định lượng LH (Luteinizing Hormone)	x	x			x	
1500	23.111	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase)	x	x			x	
1501	23.112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	x	x	x		x	
1502	23.118	Định lượng Mg	x	x			x	
1503	23.128	Định lượng Phospho	x	x	x		x	
1504	23.133	Định lượng Protein toàn phần	x	x	x		x	
1505	23.134	Định lượng Progesteron	x	x			x	
1506	23.138	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	x	x			x	
1507	23.139	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)	x	x			x	
1508	23.142	Định lượng RF (Reumatoid Factor)	x	x			x	
1509	23.143	Định lượng Sắt	x	x	x		x	
1510	23.147	Định lượng T3 (Tri iodothyronine)	x	x			x	
1511	23.148	Định lượng T4 (Thyroxine)	x	x			x	
1512	23.151	Định lượng Testosterol	x	x			x	
1513	23.154	Định lượng Tg (Thyroglobulin)	x	x			x	
1514	23.158	Định lượng Triglycerid	x	x	x		x	
1515	23.159	Định lượng Troponin T	x	x			x	
1516	23.161	Định lượng Troponin I	x	x			x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang thực hiện	Ghi chú
1517	23.162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	x	x			x	
1518	23.166	Định lượng Urê	x	x	x		x	
1519	23.169	Định lượng Vitamin B12	x	x			x	
		B. NƯỚC TIỂU						
1520	23.172	Điện giải niệu (Na, K, Cl)	x	x	x		x	
1521	23.173	Định tính Amphetamin (test nhanh)	x	x	x	x	x	
1522	23.175	Đo hoạt độ Amylase	x	x	x		x	
1523	23.176	Định lượng Axit Uric	x	x	x		x	
1524	23.177	Định lượng Barbiturates	x	x			x	
1525	23.179	Định tính beta hCG (test nhanh)	x	x	x	x	x	
1526	23.180	Định lượng Canxi	x	x	x		x	
1527	23.184	Định lượng Creatinin	x	x	x		x	
1528	23.185	Định lượng Dư-ỡng chấp	x	x	x		x	
1529	23.187	Định lư-ợng Glucose	x	x	x		x	
1530	23.194	Định tính Morphin (test nhanh)	x	x	x	x	x	
1531	23.196	Định tính Heroin (test nhanh)	x	x	x	x	x	
1532	23.197	Định lượng Phospho	x	x	x		x	
1533	23.198	Định tính Phospho hữu cơ	x	x	x	x	x	
1534	23.201	Định l-ượng Protein	x	x	x		x	
1535	23.205	Định lượng Ure	x	x	x		x	
1536	23.206	Tổng phân tích nư-ớc tiểu (Bằng máy tự động)	x	x	x	x	x	
		C. DỊCH NÃO TỦY						
1537	23.207	Định lư-ợng Clo	x	x	x		x	
1538	23.208	Định lư-ợng Glucose	x	x	x		x	
1539	23.210	Định lư-ợng Protein	x	x	x		x	
		D. THỦY DỊCH MẮT						
		E. DỊCH CHỌC DÒ (Dịch màng bụng, màng phổi, màng tim...)						
1540	23.213	Đo hoạt độ Amylase	x	x			x	
1541	23.214	Định lư-ợng Bilirubin toàn phần	x	x	x		x	
1542	23.215	Định lượng Cholesterol toàn phần	x	x	x		x	
1543	23.216	Định lư-ợng Creatinin	x	x	x		x	
1544	23.217	Định lư-ợng Glucose	x	x	x		x	
1545	23.219	Định lư-ợng Protein	x	x	x		x	
1546	23.220	Phản ứng Rivalta	x	x	x		x	
1547	23.221	Định lượng Triglycerid	x	x	x		x	
1548	23.222	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	x	x	x		x	
1549	23.223	Định lư-ợng Ure	x	x	x		x	
XXIV. VI SINH								
		A. VI KHUẨN						
		1. Vi khuẩn chung						

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang thực hiện	Ghi chú
1550	24.5	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	x	x			x	
1551	24.7	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	x	x			x	
1552	24.9	Vi khuẩn kháng sinh phối hợp	x	x			x	
1553	24.10	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	x	x			x	
		3. Vibrio cholerae						
1554	24.45	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	x	x			x	
		5. Neisseria meningitidis						
		6. Các vi khuẩn khác						
1555	24.63	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	x	x			x	
1556	24.73	Helicobacter pylori Ag test nhanh	x	x	x	x	x	
1557	24.74	Helicobacter pylori Ab test nhanh	x	x	x	x	x	
1558	24.75	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	x	x			x	
1559	24.80	Leptospira test nhanh	x	x	x	x	x	
1560	24.83	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	x	x			x	
1561	24.85	Mycoplasma hominis test nhanh	x	x	x	x	x	
1562	24.86	Mycoplasma hominis nhuộm huỳnh quang	x	x			x	
1563	24.87	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	x	x			x	
		B. VIRUS						
		1. Virus chung						
1564	24.108	Virus test nhanh	x	x	x	x	x	
1565	24.110	Virus Ag miễn dịch tự động	x	x			x	
1566	24.112	Virus Ab miễn dịch tự động	x	x			x	
		2. Hepatitis virus						
1567	24.117	HBsAg test nhanh	x	x	x	x	x	
		3. HIV						
1568	24.169	HIV Ab test nhanh	x	x	x	x	x	
		C. KÝ SINH TRÙNG						
		1. Ký sinh trùng trong phân						
1569	24.263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	x	x	x	x	x	
1570	24.264	Hồng cầu trong phân test nhanh	x	x	x	x	x	
1571	24.265	Đơn bào đường ruột soi tươi	x	x	x	x	x	
1572	24.266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	x	x	x	x	x	
1573	24.267	Trứng giun, sán soi tươi	x	x	x	x	x	
1574	24.268	Trứng giun soi tập trung	x	x	x	x	x	
1575	24.269	Strongyloides stercoralis(Giun lươn) ấu trùng soi tươi	x	x	x	x	x	
1576	24.271	Ký sinh trùng khẳng định	x	x			x	
1577	24.273	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	x	x			x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang thực hiện	Ghi chú
1578	24.275	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	x	x			x	
1579	24.277	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	x	x			x	
1580	24.279	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	x	x			x	
1581	24.281	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	x	x			x	
1582	24.283	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	x	x			x	
1583	24.284	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	x	x	x	x	x	
1584	24.286	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	x	x			x	
1585	24.288	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	x	x			x	
1586	24.289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	x	x	x	x	x	
1587	24.290	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	x	x			x	
1588	24.291	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	x	x	x	x	x	
1589	24.293	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	x	x			x	
1590	24.295	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	x	x			x	
1591	24.297	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	x	x			x	
1592	24.304	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	x	x			x	
1593	24.305	Demodex soi tươi	x	x	x	x	x	
1594	24.306	Demodex nhuộm soi	x	x	x		x	
1595	24.307	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	x	x	x	x	x	
1596	24.308	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	x	x	x		x	
1597	24.309	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	x	x	x	x	x	
1598	24.310	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	x	x	x		x	
1599	24.314	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	x	x	x		x	
1600	24.317	Trichomonas vaginalis soi tươi	x	x	x	x	x	
1601	24.318	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	x	x	x		x	
XXV. GIẢI PHẪU BỆNH								
XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI								
		A. SỌ NÃO - ĐẦU- MẶT- CỔ						
		5. Ruột thừa						
1602	27.187	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	x	x	x		x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang thực hiện	Ghi chú
1603	27.188	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	x	x	x		x	
1604	27.189	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	x	x			x	
1605	27.190	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	x	x	x		x	
		9. Đường mật					x	
1606	27.273	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	x	x	x		x	
		Đ. TIẾT NIỆU-SINH DỤC						
		6. Phẫu thuật vùng hố chậu					x	
1607	27.414	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	x	x			x	
1608	27.417	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	x	x			x	
1609	27.418	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	x	x			x	
XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ								
		A. TẠO HÌNH VÙNG ĐẦU - MẶT - CỔ						
		i. Vùng xương sọ- da đầu						
1610	28.1	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc	x	x	x	x	x	
1611	28.2	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán	x	x	x	x	x	
1612	28.3	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ	x	x	x		x	
1613	28.4	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận	x	x	x		x	
1614	28.6	Phẫu thuật điều trị lột da đầu bán phần	x	x			x	
1615	28.9	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	x	x	x		x	
1616	28.16	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	x	x	x		x	
		2. Vùng mi mắt						
1617	28.33	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	x	x	x	x	x	
1618	28.34	Khâu da mi	x	x	x		x	
1619	28.35	Khâu phục hồi bờ mi	x	x			x	
1620	28.36	Khâu cắt lọc vết thương mi	x	x	x	x	x	
1621	28.264	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	x	x	x		x	
		D. TẠO HÌNH VÙNG CHI TRÊN VÀ BÀN TAY						
1622	28.315	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	x	x			x	
1623	28.316	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	x	x			x	
1624	28.317	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt tại chỗ	x	x			x	
1625	28.340	Nối gân duỗi	x	x	x		x	
1626	28.358	Phẫu thuật cắt ngón tay thừa	x	x			x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang thực hiện	Ghi chú
1627	28.359	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay cái thừa	x	x			x	
1628	28.360	Phẫu thuật tạo hình ngón tay cái xẻ đôi	x	x			x	
		Đ. TẠO HÌNH CHO VÙNG CHI DƯỚI						
1629	28.385	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	x	x			x	
1630	28.386	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	x	x			x	
1631	28.387	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	x	x			x	
1632	28.388	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cổ chân bằng ghép da tự thân	x	x			x	
1633	28.389	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da tự thân	x	x			x	
1634	28.390	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ	x	x			x	
1635	28.391	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ	x	x			x	
1636	28.392	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ	x	x			x	
1637	28.393	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ	x	x			x	
1638	28.394	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận	x	x			x	
1639	28.395	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận	x	x			x	
1640	28.396	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận	x	x			x	
1641	28.397	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	x	x			x	
1642	28.403	Cắt các khối u da lành tính dưới 5cm	x	x			x	
1643	28.404	Cắt khối u da lành tính trên 5cm	x	x			x	
1644	28.407	Phẫu thuật cắt ngón chân thừa	x	x			x	
1645		**E. THẨM MỸ**						
1646	28.485	Phẫu thuật thẩm mỹ cơ quan sinh dục ngoài nữ	x	x	x		x	
1647	28.486	Phẫu thuật thu nhỏ âm đạo	x	x	x		x	
1648	28.487	Laser điều trị u da	x	x	x		x	
1649	28.488	Laser điều trị nám da	x	x	x		x	
1650	28.489	Laser điều trị đồi mồi	x	x	x		x	
1651	28.490	Laser điều trị nếp nhăn	x	x	x		x	

Tổng cộng 1.651 kỹ thuật

DUYỆT GIÁM ĐỐC
SỞ Y TẾ

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN

BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC LONG THÀNH

PGS.TS. Nguyễn Văn Hai

SỞ Y TẾ ĐỒNG NAI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA
KHU VỰC LONG THÀNH

Số 571...../DMKT-BV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Long Thành, ngày 24 tháng 07 năm 2014

DANH MỤC KỸ THUẬT BỆNH VIỆN TRONG TUYẾN ĐANG TỔ CHỨC THỰC HIỆN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT quy định phân tuyến kỹ thuật và DMKT trong khám chữa bệnh của Bộ Y tế ngày 11/12/2013)

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang tổ chức thực hiện	Ghi chú
I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC								
		A. TUẦN HOÀN						
1	1.3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại gi-ường liên tục ≤ 8 giờ	x	x	x		x	
2	1.8	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	x	x	x		x	
3	1.9	Đặt catheter động mạch	x	x			x	
4	1.11	Chăm sóc catheter động mạch	x	x			x	
5	1.12	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	x	x	x		x	
6	1.17	Đo áp lực động mạch xâm nhập liên tục ≤ 8 giờ	x	x			x	
7	1.20	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	x	x	x		x	
8	1.22	Siêu âm cấp cứu đánh giá tiền gánh tại giường bệnh ở người bệnh sốc	x	x			x	
9	1.29	Đo độ bão hoà oxy tĩnh mạch trung tâm (ScvO2)	x	x			x	
10	1.30	Đo độ bão hoà oxy tĩnh mạch cảnh (SjvO2)	x	x			x	
11	1.31	Đo độ bão hoà oxy tĩnh mạch trộn (SvO2)					x	
12	1.34	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	x	x	x		x	
13	1.35	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	x	x	x		x	
14	1.36	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	x	x	x		x	
15	1.39	Hạ huyết áp chỉ huy ≤ 8 giờ	x	x	x		x	
16	1.41	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	x	x	x		x	
17	1.42	Đặt dẫn l-ưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	x	x			x	
18	1.44	Dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu ≤ 8 giờ	x	x	x		x	
19	1.45	Dùng thuốc chống đông	x	x	x		x	
20	1.46	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu	x	x			x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang tổ chức thực hiện	Ghi chú
21	1.50	Liệu pháp 1nsulin liều cao điều trị ngộ độc (để nâng huyết áp) ≤ 8 giờ	x	x	x		x	
		B. HÔ HẤP						
22	1.52	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn	x	x	x	x	x	
23	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	x	x	x	x	x	
24	1.54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	x	x	x	x	x	
25	1.55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	x	x	x		x	
26	1.56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	x	x	x		x	
27	1.63	Thở oxy qua mặt nạ venturi (£ 8 giờ)	x	x	x		x	
28	1.67	Đặt nội khí quản 2 nòng	x	x			x	
29	1.69	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	x	x	x		x	
30	1.72	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	x	x	x		x	
31	1.81	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter	x	x	x	x	x	
32	1.82	Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEVi (một lần)	x	x	x	x	x	
33	1.89	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	x	x	x	x	x	
34	1.95	Mở màng phổi cấp cứu	x	x	x		x	
35	1.111	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	x	x	x		x	
36	1.129	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac ≤ 8 giờ	x	x	x		x	
37	1.133	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV ≤ 8 giờ	x	x	x		x	
38	1.134	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV ≤ 8 giờ	x	x	x		x	
II. NỘI KHOA								
		A. HÔ HẤP						
39	2.14	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter	x	x	x	x	x	
40	2.17	Đặt nội khí quản 2 nòng	x	x			x	
41	2.33	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	x	x	x		x	
42	2.74	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	x	x	x		x	
43	2.95	Holter điện tâm đồ	x	x	x		x	
44	2.96	Holter huyết áp	x	x	x		x	
45	2.109	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	x	x			x	
46	2.111	Nghiệm pháp atropin	x	x	x		x	
47	2.112	Siêu âm Doppler mạch máu	x	x	x		x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang tổ chức thực hiện	Ghi chú
48	2.120	Sốc điện điều trị rung nhĩ	x	x			x	
49	2.121	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	x	x	x		x	
50	2.129	Chọc dò dịch não tuỷ	x	x	x		x	
51	2.152	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày	x	x			x	
		D. THẬN TIẾT NIỆU						
52	2.189	Đặt catherter màng bụng cấp cứu để lọc màng bụng cấp cứu	x	x			x	
53	2.196	Đo áp lực đồ bàng quang thủ công	x	x			x	
54	2.232	Rửa bàng quang lấy máu cục	x	x	x		x	
		Đ. TIÊU HÓA					x	
55	2.241	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hỗng tràng (một lần)	x	x	x	x	x	
56	2.246	Đặt ống thông mũi mật	x	x			x	
57	2.252	Mở thông dạ dày bằng nội soi	x	x			x	
58	2.256	Nội soi trực tràng ống mềm	x	x	x		x	
59	2.257	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	x	x	x		x	
60	2.258	Nội soi trực tràng ống cứng	x	x	x		x	
61	2.259	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	x	x	x		x	
62	2.260	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc tiền mê	x	x			x	
63	2.261	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	x	x			x	
64	2.262	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	x	x	x		x	
65	2.306	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	x	x	x		x	
66	2.307	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	x	x	x		x	
67	2.308	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	x	x	x		x	
68	2.309	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	x	x	x		x	
69	2.311	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	x	x			x	
70	2.316	Siêu âm DOPPLER mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	x	x			x	
71	2.317	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	x	x	x		x	
		E. CƠ XƯƠNG KHỚP						
72	2.363	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	x	x	x		x	
73	2.381	Tiêm khớp gối	x	x			x	
74	2.385	Tiêm khớp cổ tay	x	x			x	
75	2.386	Tiêm khớp bàn ngón tay	x	x			x	
76	2.387	Tiêm khớp đốt ngón tay	x	x			x	
77	2.388	Tiêm khớp khuỷu tay	x	x			x	
78	2.389	Tiêm khớp vai	x	x			x	
79	2.393	Tiêm khớp thái dương hàm	x				x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang tổ chức thực hiện	Ghi chú
80	2.400	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	x	x			x	
III. NHI KHOA								
		D. THẦN KINH						
81	3.138	Điện não đồ thường quy	x	x			x	
82	3.150	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại	x	x	x	x	x	
V. DA LIỄU								
		A. NỘI KHOA						
83	5.4	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	x	x			x	
84	5.5	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2	x	x			x	
85	5.6	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	x	x			x	
86	5.7	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	x	x			x	
87	5.8	Điều trị dày sừng da dầu bằng Laser CO2	x	x			x	
88	5.9	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2	x	x			x	
89	5.10	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2	x	x			x	
90	5.11	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	x	x			x	
VI. TÂM THẦN								
VII. NỘI TIẾT								
		i. Kỹ thuật chung						
91	7.30	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	x	x	x		x	
92	7.224	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	x	x			x	
VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN								
		A. KỸ THUẬT CHUNG						
93	8.1	Mai hoa châm	x	x	x	x	x	
94	8.2	Hào châm	x	x	x	x	x	
95	8.7	Cấy chỉ	x	x	x		x	
96	8.8	Ôn châm	x	x	x	x	x	
97	8.9	Cứu	x	x	x	x	x	
98	8.11	Laser châm	x	x	x		x	
99	8.27	Chườm ngải	x	x	x	x	x	
		B. CHÂM TÊ PHẪU THUẬT						
		C. ĐIỆN MÃNG CHÂM . 53						
100	8.114	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông	x	x	x		x	
101	8.116	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	x	x	x		x	
102	8.117	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	x	x	x		x	
103	8.119	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	x	x	x		x	
104	8.121	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	x	x	x		x	
105	8.122	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	x	x	x		x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang tổ chức thực hiện	Ghi chú
106	8.123	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	x	x	x		x	
107	8.135	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	x	x	x		x	
108	8.136	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	x	x	x		x	
109	8.137	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	x	x	x		x	
110	8.138	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	x	x	x		x	
111	8.141	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	x	x	x		x	
112	8.142	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	x	x	x		x	
113	8.146	Điện mãng châm điều trị	x	x	x		x	
114	8.151	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	x	x	x		x	
115	8.154	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	x	x	x		x	
116	8.155	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	x	x	x		x	
117	8.156	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	x	x	x		x	
118	8.157	Điện mãng châm điều trị đau lưng	x	x	x		x	
		E. ĐIỆN CHÂM						
		G. THUỶ CHÂM						
119	8.454	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	x	x	x	x	x	
120	8.456	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	x	x	x	x	x	
121	8.457	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	x	x	x	x	x	
122	8.458	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	x	x	x	x	x	
123	8.459	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	x	x	x	x	x	
124	8.461	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	x	x	x	x	x	
125	8.464	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	x	x	x	x	x	
126	8.479	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	x	x	x	x	x	
127	8.480	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	x	x	x	x	x	
128	8.481	Giác hơi điều trị các chứng đau	x	x	x	x	x	
129	8.482	Giác hơi điều trị cảm cúm	x	x	x	x	x	
IX. GÂY MÊ HỒI SỨC								
		A. CÁC KỸ THUẬT						
130	9.227	Gây mê nội soi buồng tử cung can thiệp	x	x			x	
131	9.228	Gây mê nội soi buồng tử cung chẩn đoán	x	x			x	
132	9.229	Gây mê nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung	x	x			x	
133	9.230	Gây mê nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung	x	x			x	
134	9.231	Gây mê nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng	x	x			x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện , đang tổ chức thực hiện	Ghi chú
135	9.232	Gây mê nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	x	x			x	
136	9.235	Gây mê nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser	x	x			x	
137	9.236	Gây mê nội soi nối vòi tử cung	x	x			x	
138	9.237	Gây mê nội soi nong hẹp thực quản	x	x			x	
139	9.238	Gây mê nội soi nong niệu quản hẹp	x	x			x	
140	9.240	Gây mê nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	x	x			x	
141	9.241	Gây mê nội soi phế quản sinh thiết chẩn đoán	x	x			x	
142	9.242	Gây mê nội soi tán sỏi niệu quản	x	x			x	
143	9.243	Gây mê nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng	x	x			x	
144	9.244	Gây mê nội soi tạo hình niệu quản quặt sau tĩnh mạch chủ	x	x			x	
145	9.245	Gây mê nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận	x	x			x	
146	9.246	Gây mê nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	x	x			x	
147	9.247	Gây mê nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản	x	x			x	
148	9.248	Gây mê nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	x	x			x	
149	9.261	Gây mê phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lồi	x	x			x	
150	9.262	Gây mê phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài	x	x			x	
151	9.263	Gây mê phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh	x	x			x	
152	9.270	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân tắc mạch ối	x	x			x	
153	9.279	Gây mê phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	x	x			x	
154	9.281	Gây mê phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối	x	x			x	
155	9.290	Gây mê phẫu thuật bướu tinh hoàn	x	x	x		x	
156	9.335	Gây mê phẫu thuật cắt chậu sàn miệng, tạo hình, vét hạch cổ	x	x			x	
157	9.336	Gây mê phẫu thuật cắt chi, vét hạch do ung thư	x	x	x		x	
158	9.337	Gây mê phẫu thuật cắt chỏm nang gan	x	x			x	
159	9.338	Gây mê phẫu thuật cắt cổ bàng quang	x	x			x	
160	9.340	Gây mê phẫu thuật cắt cơ Muller	x	x			x	
161	9.355	Gây mê phẫu thuật cắt đường dò dưới da-dưới màng tuỷ	x	x	x		x	
162	9.466	Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	x	X	x		x	
163	9.503	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung	x	X	x		x	
164	9.553	Gây mê phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	x	x			x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang tổ chức thực hiện	Ghi chú
165	9.554	Gây mê phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn có đường kính trên 10 cm	x	x			x	
166	9.574	Gây mê phẫu thuật cắt u sắc tố vùng hàm mặt	x	x			x	
167	9.635	Gây mê phẫu thuật chấn thương sọ não	x	x	x		x	
168	9.638	Gây mê phẫu thuật chích áp xe gan	x	x	x		x	
169	9.654	Gây mê phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang	x	x			x	
170	9.658	Gây mê phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	x	x			x	
171	9.659	Gây mê phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn	x	x			x	
172	9.857	Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân trên 10% diện tích bỏng cơ thể	x	x			x	
173	9.858	Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân từ 5 - 10% diện tích bỏng cơ thể	x	x			x	
174	9.887	Gây mê phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	x	x			x	
175	9.889	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên	x	x	x		x	
176	9.890	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên	x	x	x		x	
177	9.891	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên	x	x	x		x	
178	9.937	Gây mê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	x	x	x		x	
179	9.938	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	x	x	x		x	
180	9.939	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	x	x	x		x	
181	9.940	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	x	x	x		x	
182	9.941	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	x	x	x		x	
183	9.942	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	x	x	x		x	
184	9.973	Gây mê phẫu thuật KHX gãy ròng rọc xương cánh tay	x	x	x		x	
185	9.974	Gây mê phẫu thuật KHX gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	x	x	x		x	
186	9.975	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	x	x	x		x	
187	9.976	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	x	x	x		x	
188	9.977	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	x	x	x		x	
189	9.978	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương cẳng chân	x	x	x		x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang tổ chức thực hiện	Ghi chú
190	9.979	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	x	x	x		x	
191	9.981	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	x	x	x		x	
192	9.982	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	x	x	x		x	
193	9.983	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	x	x			x	
194	9.984	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	x	x	x		x	
195	9.985	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	x	x	x		x	
196	9.1025	Gây mê phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật	x	x	x		x	
197	9.1185	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung	x	x			x	
198	9.1186	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	x	x			x	
199	9.1601	Gây mê phẫu thuật nối vòi tử cung	x	x			x	
200	9.1608	Gây mê phẫu thuật sa sinh dục	x	x			x	
201	9.1645	Hồi sức nội soi buồng tử cung can thiệp	x	x			x	
202	9.1646	Hồi sức nội soi buồng tử cung chẩn đoán	x	x			x	
203	9.1647	Hồi sức nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung	x	x			x	
204	9.1648	Hồi sức nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung	x	x			x	
205	9.1649	Hồi sức nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng	x	x			x	
206	9.1685	Hồi sức phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi	x	x	x		x	
207	9.1852	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột trong lồng ruột có cắt đại tràng	x	x			x	
208	9.1937	Hồi sức phẫu thuật cắt tuyến thượng thận	x	x			x	
209	9.2016	Hồi sức phẫu thuật cắt u tuyến ức / nhược cơ	x	x			x	
210	9.2027	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung toàn bộ và mạc nối lớn.	x	x			x	
211	9.2028	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư da đầu, mặt có tạo hình	x	x			x	
212	9.2305	Hồi sức phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	x	x			x	
213	9.2307	Hồi sức phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên	x	x	x		x	
214	9.2308	Hồi sức phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên	x	x	x		x	
215	9.2309	Hồi sức phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên	x	x	x		x	
216	9.2310	Hồi sức phẫu thuật hạch ngoại biên	x	x	x		x	
217	9.2386	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	x	x	x		x	
218	9.2510	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi thận	x	x			x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang tổ chức thực hiện	Ghi chú
219	9.2511	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi túi mật, nối túi mật tá tràng	x	x			x	
220	9.2598	Hồi sức phẫu thuật nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản	x	x			x	
221	9.2601	Hồi sức phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	x	x			x	
222	9.2605	Hồi sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	x	x			x	
223	9.2606	Hồi sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	x	x			x	
224	9.2633	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	x	x			x	
225	9.2685	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	x	x			x	
226	9.2760	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi thừa thực quản	x	x			x	
227	9.3017	Hồi sức phẫu thuật nối tụy ruột	x	x			x	
228	9.3018	Hồi sức phẫu thuật nối vị tràng	x	x	x		x	
229	9.3141	Gây tê phẫu thuật cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	x	x			x	
230	9.3155	Gây tê phẫu thuật cắt chậu sàn miệng, tạo hình, vét hạch cổ	x	x			x	
231	9.3157	Gây tê phẫu thuật cắt chỏm nang gan	x	x			x	
232	9.3158	Gây tê phẫu thuật cắt cổ bàng quang	x	x			x	
233	9.3286	Gây tê phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	x	X	x		x	
234	9.3287	Gây tê phẫu thuật cắt tinh hoàn	x	x	x		x	
235	9.3288	Gây tê phẫu thuật cắt tinh mạc	x	x			x	
236	9.3331	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa thực quản cổ	x	x			x	
237	9.3332	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa thực quản ngực	x	x			x	
238	9.3386	Gây tê phẫu thuật cắt u nang giáp trạng	x	x			x	
239	9.3481	Gây tê phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vit gãy thân xương cánh tay	x	x	x		x	
240	9.3623	Gây tê phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	x	x			x	
241	9.3626	Gây tê phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	x	x			x	
242	9.3631	Gây tê phẫu thuật đóng các lỗ rò niệu đạo	x	x			x	
243	9.3632	Gây tê phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)	x	x	x		x	
244	9.3633	Gây tê phẫu thuật đóng cứng khớp khác	x	x	x		x	
245	9.3669	Gây tê phẫu thuật ghép củng mạc	x	x			x	
246	9.3677	Gây tê phẫu thuật ghép da tự thân trên 10% diện tích bỏng cơ thể	x	x			x	
247	9.3709	Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên	x	x	x		x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang tổ chức thực hiện	Ghi chú
248	9.3710	Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên	x	x	x		x	
249	9.3794	Gây tê phẫu thuật KHX gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	x	x	x		x	
250	9.3795	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	x	x	x		x	
251	9.3796	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	x	x	x		x	
252	9.3797	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	x	x	x		x	
253	9.3798	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân xương cẳng chân	x	x	x		x	
254	9.3799	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	x	x	x		x	
255	9.3801	tay phức tạp	x	x	x		x	
256	9.3802	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	x	x	x		x	
257	9.3805	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	x	x	x		x	
258	9.3806	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	x	x	x		x	
259	9.3818	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương bệnh lý	x	x	x		x	
260	9.3819	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương đòn	x	x	x		x	
261	9.3848	Gây tê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo	x	x	x		x	
262	9.3876	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu	x	x			x	
263	9.3877	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh về máu	X	x			x	
264	9.3982	Gây tê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	x	x	x		x	
265	9.3989	Gây tê phẫu thuật mở thông dạ dày	x	x	x		x	
266	9.4008	Gây tê phẫu thuật nối diện cắt thân tụy với dạ dày	x	x			x	
267	9.4013	Gây tê phẫu thuật nối nang tụy với tá tràng	x	x			x	
268	9.4015	Gây tê phẫu thuật nối niệu quản - đài thận	x	x			x	
269	9.4016	Gây tê phẫu thuật nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản	x	x			x	
270	9.4439	Gây tê phẫu thuật nong niệu đạo	x	x			x	
271	9.4444	Gây tê phẫu thuật sa sinh dục	x	x			x	
272	9.4445	Gây tê phẫu thuật tạo hình âm đạo + tầng sinh môn	x	x			x	
273	9.4487	An thần nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	X	x			x	
274	9.4488	An thần nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	X	x			x	
275	9.4495	An thần phẫu thuật nội soi bịt lỗ dò dịch não tuỷ	x	x			x	
276	9.4498	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung	x	x			x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang tổ chức thực hiện	Ghi chú
277	9.4499	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	x	x			x	
278	9.4500	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	x	x			x	
279	9.4501	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	x	x			x	
280	9.4648	An thần phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	x	x			x	
281	9.4666	An thần phẫu thuật nội soi lấy u	x	x			x	
282	9.4670	An thần phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán	x	x			x	
283	9.4671	An thần phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	x	x	x		x	
284	9.4674	An thần phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	x	x			x	
285	9.4675	An thần phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	x	x			x	
286	9.4677	An thần phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	x	x			x	
287	9.4698	An thần phẫu thuật nội soi nối vòi tử cung	x	x			x	
288	9.4752	An thần rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa	x	x	x		x	
X. NGOẠI KHOA								
		A. THẦN KINH - SỌ NÃO						
		1. Sọ não						
289	10.7	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	x	x			x	
290	10.34	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	x	x			x	
		5. Sinh dục						
291	10.408	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	x	x	x		x	
292	10.482	Tháo xoắn ruột non	x	x	x		x	
293	10.483	Tháo lồng ruột non	x	x	x		x	
294	10.486	Cắt ruột non hình chêm	x	x	x		x	
295	10.491	Gỡ dính sau mổ lại	x	x	x		x	
296	10.492	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	x	x	x		x	
297	10.497	Cắt bỏ u mạc nối lớn	x	x	x		x	
298	10.511	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	x	x	x		x	
299	10.512	Khâu lỗ thủng đại tràng	x	x			x	
		Đ. GAN - MẬT - TỤY						
		1. Gan						
		2. Phúc mạc						
300	10.707	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	x	x			x	
301	10.736	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	x	x			x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang tổ chức thực hiện	Ghi chú
302	10.737	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	x	x			x	
303	10.740	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	x	x			x	
304	10.741	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	x	x			x	
		5. Vùng chậu						
305	10.753	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	x	x			x	
306	10.755	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	x	x			x	
307	10.756	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu	x	x			x	
308	10.758	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp	x				x	
		6. Vùng đùi						
309	10.759	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	x	x			x	
310	10.768	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	x	x			x	
311	10.769	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	x	x			x	
312	10.770	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	x	x			x	
313	10.791	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	x				x	
314	10.792	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	x				x	
		10. Gãy xương hở						
315	10.798	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	x	x			x	
316	10.799	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	x	x			x	
317	10.800	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	x	x			x	
318	10.803	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	x	x			x	
319	10.804	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	x				x	
320	10.805	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	x	x			x	
		11. Tổn thương phần mềm						
321	10.812	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	x				x	
322	10.838	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	x	x			x	
323		14. Chấn thương thể thao và chỉnh hình					x	
324	10.881	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	x	x			x	
325	10.901	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	x				x	
326	10.934	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	x	x	x		x	
327	10.939	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	x	x			x	
328	10.984	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	x	x	x		x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang tổ chức thực hiện	Ghi chú
		17. Nắn- Bó bột						
329	10.1003	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	x	x			x	
XI. BỎNG								
		A. ĐIỀU TRỊ BỎNG						
		i. Thay băng bỏng						
330	11.3	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x			x	
331	11.4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x		x	
332	11.7	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x			x	
333	11.8	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x			x	
334	11.9	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x	x		x	
XII. Ung bướu		A. ĐẦU- CỔ					x	
335	12.10	Cắt các u lành vùng cổ	x	x	x		x	
336	12.11	Cắt các u lành tuyến giáp	x	x	x		x	
		K. VÚ - PHỤ KHOA					x	
337	12.288	Nạo buồng tử cung chẩn đoán	x	x			x	
338	12.291	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	x	x			x	
339	12.306	Cắt u thành âm đạo	x	x	x		x	
XIII. PHỤ SẢN								
		A. SẢN KHOA						
340	13.10	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản	x	x			x	
341	13.14	Phẫu thuật tổn thương đường tiêu hóa do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	x	x			x	
342	13.16	Phẫu thuật tổn thương mạch máu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	x	x			x	
343	13.23	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	x	x	x		x	
344	13.36	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau	x	x	x	x	x	
		E. PHÁ THAI						
345	13.236	Hút thai có kiểm soát bằng nội soi	x	x			x	
346	13.237	Hút thai dưới siêu âm	x	x			x	
347	13.238	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	x	x	x		x	
348	13.239	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	x	x	x		x	
XIV. MẮT								
349	14.50 (14.0075)	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	x	x			x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang tổ chức thực hiện	Ghi chú
350	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	x	x	x		x	
351	14.193	Tiêm dưới kết mạc	x	x	x		x	
352	14.194	Tiêm cạnh nhãn cầu	x	x	x		x	
353	14.195	Tiêm hậu nhãn cầu	x	x	x		x	
354	14.213	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	x	x	x		x	
355	14.214	Bóc giả mạc	x	x	x		x	
356	14.217	Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý bề mặt giác mạc	x	x	x		x	
357	14.260	Đo thị lực	x	x	x	x	x	
358	14.261	Thử kính	x	x	x		x	
359	14.280	Định lượng Globulin	x	x			x	
360	14.281	Định lượng Albumin	x	x			x	
361	14.282	Định lượng Vitamin	x	x			x	
362	14.283	Định lượng Cholesterol	x	x			x	
363	14.284	Định lượng LDH	x	x			x	
364	14.286	Xét nghiệm pH	x	x			x	
365	14.287	Định lượng kháng thể	x	x			x	
XV. TAI MŨI HỌNG								
		A. TAI - TAI THẦN KINH						
366	15.34	Vá nhĩ đơn thuần	x	x	x		x	
367	15.45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	x	x	x		x	
368	15.46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	x	x	x		x	
369	15.49	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	x	x	x		x	
370	15.52	Bơm hơi vòi nhĩ	x	x	x		x	
371	15.55	Nội soi lấy dị vật tai gây mê	x	x	x		x	
		B. MŨI-XOANG						
372	15.76	Phẫu thuật nạo sàng hàm	x	x	x		x	
373	15.78	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	x	x	x		x	
374	15.80	Cắt Polyp mũi	x	x	x		x	
375	15.81	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	x	x	x		x	
376	15.83	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa	x	x	x		x	
377	15.97	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	x	x			x	
378	15.99	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	x	x	x		x	
379	15.130	Đốt điện cuốn mũi dưới	x	x	x		x	
380	15.131	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	x	x	x		x	
381	15.132	Bẻ cuốn mũi	x	x	x		x	
		C. HỌNG-THANH QUẢN						
382	15.209	Cắt phanh l-ưỡi	x	x	x		x	
XVI. RĂNG HÀM MẶT								
		A. RĂNG						
383	16.3	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép Implant	x	x			x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang tổ chức thực hiện	Ghi chú
384	16.6	Phẫu thuật cấy ghép Implant	x	x			x	
385	16.63	Phẫu thuật nội nha - hàn ng-ược ống tuỷ	x	x			x	
386	16.71	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	x	x	x		x	
387	16.72	Phục hồi cổ răng bằng Composite	x	x	x		x	
388	16.92	Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant	x	x			x	
389	16.109	Chụp sứ toàn phần	x	x	x		x	
390	16.217	Phẫu thuật cắt phanh môi	x	x			x	
391	16.218	Phẫu thuật cắt phanh má	x	x			x	
392	16.219	Cấy chuyển răng	x	x			x	
393	16.220	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	x	x			x	
394	16.233	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	x	x	x		x	
		B. HÀM MẶT						
395	16.242	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	x	x			x	
396	16.243	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	x	x			x	
397	16.244	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	x	x			x	
398	16.268	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	x	x			x	
399	16.271	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	x	x			x	
400	16.272	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	x	x			x	
401	16.273	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	x	x			x	
402	16.274	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	x	x			x	
403	16.275	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	x	x			x	
404	16.276	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	x	x			x	
405	16.277	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	x	x			x	
406	16.278	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	x	x			x	
407	16.279	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	x	x			x	
408	16.280	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây tê hoặc gây tê)	x	x			x	
409	16.281	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép	x	x			x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang tổ chức thực hiện	Ghi chú
410	16.282	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim	x	x			x	
411	16.283	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu	x	x			x	
412	16.284	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế	x				x	
413	16.299	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	x	x	x		x	
414	16.315	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên	x	x	x		x	
415	16.321	Phẫu thuật cắt lồi xương	x	x			x	
416	16.322	Phẫu thuật làm sâu ngách tiền đình	x	x			x	
417	16.323	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	x	x			x	
XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG								
		A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU (Nhân viên trực tiếp điều trị cho người bệnh)						
418	17.5	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	x	x	x		x	
419	17.6	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	x	x	x		x	
420	17.7	Điều trị bằng các dòng điện xung	x	x	x		x	
421	17.8	Điều trị bằng siêu âm	x	x	x		x	
422	17.9	Điều trị bằng sóng xung kích	x	x	x		x	
423	17.14	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	x	x	x	x	x	
424	17.15	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	x	x	x	x	x	
425	17.17	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)	x	x	x	x	x	
426	17.18	Điều trị bằng Parafin	x	x	x	x	x	
		B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU (Nhân viên trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)						
427	17.108	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	x	x	x	x	x	
428	17.109	Tập cho người thất ngôn	x	x	x	x	x	
429	17.110	Tập luyện giọng	x	x	x	x	x	
430	17.111	Tập sửa lỗi phát âm	x	x	x	x	x	
		Đ. KỸ THUẬT THĂM DÒ, LƯỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG (Nhân viên trực tiếp làm)						
431	17.112	Lượng giá chức năng người khuyết tật	x	x	x	x	x	
432	17.113	Lượng giá chức năng tim mạch	x	x	x	x	x	
433	17.114	Lượng giá chức năng hô hấp	x	x	x	x	x	
434	17.115	Lượng giá chức năng tâm lý	x	x	x	x	x	
435	17.116	Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức	x	x	x	x	x	
436	17.117	Lượng giá chức năng ngôn ngữ	x	x	x	x	x	
437	17.118	Lượng giá chức năng dáng đi	x	x	x	x	x	
438	17.119	Lượng giá chức năng thăng bằng	x	x	x	x	x	
439	17.12	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày	x	x	x	x	x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang tổ chức thực hiện	Ghi chú
440	17.121	Lượng giá lao động hướng nghiệp	x	x	x		x	
441	17.122	Thử cơ bằng tay	x	x	x		x	
442	17.123	Đo tầm vận động khớp	x	x	x	x	x	
443	17.127	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi	x	x	x	x	x	
XVIII. ĐIỆN QUANG								
		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN						
		6. Siêu âm tim, mạch máu						
444	18.45	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	x	x			x	
445	18.46	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	x				x	
446	18.56	Siêu âm đàn hồi mô vú	x				x	
		2. Chụp Xquang chẩn đoán có chuẩn bị						
447	18.140	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	x	x			x	
448	18.141	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	x	x			x	
449	18.142	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	x	x			x	
450	18.143	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	x	x			x	
		i. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ 1-32 dãy						
451	18.151	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang	x	x			x	
452	18.152	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)	x	x			x	
453	18.153	Chụp CLVT mạch máu não	x	x			x	
454	18.154	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D	x	x			x	
455	18.160	Chụp CLVT hốc mắt	x	x	x		x	
456	18.161	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D	x	x			x	
457	18.162	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	x	x			x	
458	18.163	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	x	x			x	
459	18.164	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	x	x			x	
460		2. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ 64-i28 dãy					x	
461		i0. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ 1-32 dãy					x	
XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP								
		A. SỌ NÃO						
461	20.5	Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm chẩn đoán	x	x			x	
462	20.6	Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm sinh thiết	x	x			x	
		Đ. TIÊU HOÁ- Ổ BỤNG						

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang tổ chức thực hiện	Ghi chú
463	20.67	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	x	x			x	
464	20.81	Nội soi đại tràng sigma	x	x	x		x	
XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG								
		A. TIM, MẠCH						
465	21.7	Holter huyết áp	x	x			x	
466	21.8	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	x	x			x	
467	21.12	Holter điện tâm đồ	x	x			x	
		C. THẦN KINH, TÂM THẦN						
468	21.29	Ghi điện cơ	x	x			x	
		E. MẮT						
469	21.77	Test thử cảm giác giác mạc	x	x	x		x	
500	21.78	Test phát hiện khô mắt	x	x	x		x	
501	21.79	Nghiệm pháp phát hiện glocom	x	x	x		x	
502	21.84	Đo khúc xạ máy	x	x	x		x	
503	21.86	Thử kính	x	x	x		x	
504	21.91	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	x	x	x		x	
505	21.92	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	x	x	x	x	x	
506	21.93	Đo thị lực	x	x	x	x	x	
XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU								
		A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU						
507	22.25	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	x	x			x	
508	22.29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	x	x			x	
509	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X	x	x			x	
510	22.35	Định tính yếu tố XIII (Tên khác: Định tính yếu tố ổn định sợi huyết)	x	x			x	
511	22.36	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	x	x			x	
512	22.43	Định lượng FDP	x	x	x		x	
513	22.46	Định lượng Protein S toàn phần	x	x			x	
514	22.112	Định lượng IgG	x	x			x	
515	22.113	Định lượng IgA	x	x			x	
516	22.114	Định lượng IgM	x	x			x	
517	22.115	Định lượng IgE	x	x			x	
518	22.116	Định lượng Ferritin	x	x			x	
519		C. TẾ BÀO HỌC					x	
520	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	x	x			x	
521	22.134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x		x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang tổ chức thực hiện	Ghi chú
522	22.135	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	x	x			x	
523	22.136	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	x	x	x		x	
524	22.137	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	x	x	x		x	
525	22.151	Cặn Addis	x	x	x		x	
526	22.152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	x	x	x		x	
527	22.154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	x	x	x		x	
528	22.268	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 220C (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x		x	
529	22.271	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 370C (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x		x	
XXIII. HÓA SINH								
		A. MÁU						
530	23.11	Định lượng Amoniac (NH3)	x	x			x	
531	23.18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	x	x			x	
532	23.24	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	x	x			x	
533	23.33	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)	x	x			x	
534	23.34	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)	x	x			x	
535	23.35	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)	x	x			x	
536	23.36	Định lượng Calcitonin	x	x			x	
537	23.39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)	x	x			x	
538	23.40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	x	x	x		x	
539	23.63	Định lượng Ferritin	x	x			x	
540	23.65	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone)	x	x			x	
XXIV. VI SINH								
		A. VI KHUẨN						
		1. Vi khuẩn chung					x	
541	24.1	Vi khuẩn nhuộm soi	x	x	x	x	x	
542	24.3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	x	x	x		x	
543	24.4	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	x	x			x	
544	24.6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	x	x	x		x	
545	24.8	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	x	x			x	
546	24.16	Vi hệ đường ruột	x	x	x	x	x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang tổ chức thực hiện	Ghi chú
		2. Mycobacteria						
547	24.17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	x	x	x	x	x	
548	24.18	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	x	x	x		x	
549	24.19	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	x	x			x	
550	24.20	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	x	x			x	
		3. Vibrio cholerae						
551	24.42	Vibrio cholerae soi tươi	x	x	x	x	x	
552	24.43	Vibrio cholerae nhuộm soi	x	x	x	x	x	
553	24.44	Vibrio cholerae nhuộm huỳnh quang	x	x			x	
554	24.49	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	x	x	x	x	x	
555	24.50	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	x	x			x	
556		5. Neisseria meningitidis					x	
557	24.56	Neisseria meningitidis nhuộm soi	x	x	x	x	x	
558	24.57	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	x	x			x	
		6. Các vi khuẩn khác						
559	24.60	Chlamydia test nhanh	x	x	x	x	x	
560	24.72	Helicobacter pylori nhuộm soi	x	x			x	
561	24.93	Salmonella Widal	x	x	x		x	
562	24.94	Streptococcus pyogenes ASO	x	x	x	x	x	
563	24.95	Treponema pallidum soi tươi	x	x	x	x	x	
564	24.96	Treponema pallidum nhuộm soi	x	x	x		x	
565	24.97	Treponema pallidum nhuộm huỳnh quang	x	x			x	
566	24.99	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	x	x			x	
567	24.100	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	x	x			x	
568	24.103	Ureaplasma urealyticum test nhanh	x	x	x		x	
569	24.104	Ureaplasma urealyticum nhuộm huỳnh quang	x	x			x	
570	24.105	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	x	x			x	
		B. VIRUS						
		2. Hepatitis virus						
571	24.119	HBsAg miễn dịch tự động	x	x			x	
572	24.121	HBsAg định lượng	x	x			x	
573	24.124	HBsAb định lượng	x	x			x	
574	24.126	HBc IgM miễn dịch tự động	x	x			x	
575	24.127	HBcAb test nhanh	x	x	x	x	x	
576	24.129	HBc total miễn dịch tự động	x	x			x	
577	24.130	HBeAg test nhanh	x	x	x	x	x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang tổ chức thực hiện	Ghi chú
578	24.132	HBeAg miễn dịch tự động	x	x			x	
579	24.133	HBeAb test nhanh	x	x	x	x	x	
580	24.135	HBeAb miễn dịch tự động	x	x			x	
581	24.144	HCV Ab test nhanh	x	x	x	x	x	
582	24.146	HCV Ab miễn dịch tự động	x	x			x	
583	24.148	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	x	x			x	
584	24.149	HCV Core Ag miễn dịch tự động	x	x			x	
585	24.155	HAV Ab test nhanh	x	x	x	x	x	
586	24.157	HAV IgM miễn dịch tự động	x	x			x	
587	24.159	HAV total miễn dịch tự động	x	x			x	
588	24.163	HEV Ab test nhanh	x	x	x	x	x	
589	24.164	HEV IgM test nhanh	x	x	x	x	x	
590	24.166	HEV IgM miễn dịch tự động	x	x			x	
591	24.168	HEV IgG miễn dịch tự động	x	x	x		x	
		3. HIV						
592	24.170	HIV Ag/Ab test nhanh	x	x	x	x	x	
593	24.172	HIV Ab miễn dịch tự động	x	x			x	
594	24.174	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	x	x	x		x	
		4. Dengue virus						
595	24.183	Dengue virus NS1Ag test nhanh	x	x	x	x	x	
596	24.184	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh	x	x	x	x	x	
597	24.185	Dengue virus IgA test nhanh	x	x	x	x	x	
598	24.187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	x	x	x	x	x	
		5. Herpesviridae						
599	24.202	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	x	x			x	
600	24.204	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	x	x			x	
601	24.206	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	x	x			x	
602	24.208	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	x	x			x	
603	24.210	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	x	x			x	
604	24.212	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	x	x			x	
605	24.217	EBV IgM miễn dịch tự động	x	x			x	
606	24.219	EBV IgG miễn dịch tự động	x	x			x	
		6. Enterovirus						
607	24.225	EV71 IgM/IgG test nhanh	x	x	x	x	x	
		7. Các virus khác						
608	24.236	Hantavirus test nhanh	x	x			x	
609	24.243	Influenza virus A, B test nhanh	x	x	x	x	x	
610	24.249	Rotavirus test nhanh	x	x	x	x	x	
611	24.254	Rubella virus Ab test nhanh	x	x	x	x	x	
612	24.256	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	x	x			x	
613	24.258	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	x	x			x	
		C. KÝ SINH TRÙNG						
		1. Ký sinh trùng trong phân						
614	24.270	Cryptosporidium test nhanh	x	x	x	x	x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang tổ chức thực hiện	Ghi chú
615	24.299	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	x	x			x	
616	24.301	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	x	x			x	
		D. VI NẤM						
617	24.319	Vi nấm soi tươi	x	x	x	x	x	
618	24.320	Vi nấm test nhanh	x	x	x	x	x	
619	24.321	Vi nấm nhuộm soi	x	x	x		x	
620	24.322	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	x	x			x	
621	24.323	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	x	x			x	
622	24.324	Vi nấm nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	x	x			x	
623	24.326	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	x	x			x	
		Đ. ĐÁNH GIÁ NHIỄM KHUẨN BỆNH VIỆN						
624	24.329	Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí	x	x	x		x	
625	24.330	Vi sinh vật cấy kiểm tra bàn tay	x	x	x		x	
626	24.331	Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng	x	x	x		x	
627	24.332	Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt	x	x	x		x	
628	24.333	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt	x	x	x		x	
629	24.334	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước thải	x	x	x		x	
630	24.335	Vi khuẩn kháng thuốc - Phát hiện người mang	x	x	x		x	
631	24.336	Vi khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm	x	x	x		x	
XXV. GIẢI PHẪU BỆNH								
632	25.20	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	x	x	x		x	
633	25.21	Tế bào học dịch màng khớp	x	x	x		x	
634	25.22	Tế bào học nước tiểu	x	x	x		x	
635	25.23	Tế bào học đờm	x	x	x		x	
636	25.35	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	x	x			x	
637	25.37	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	x	x			x	
638	25.60	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	x	x			x	
639	25.73	Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo	x	x			x	
640	25.74	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	x	x	x		x	
XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI								
		4. Ruột non						
641	27.172	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	x	x			x	
642	27.173	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	x	x			x	
		5. Ruột thừa						
643	27.191	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	x	x	x		x	
		9. Đường mật						
644	27.338	Phẫu thuật nội soi khác	x	x	x		x	

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang tổ chức thực hiện	Ghi chú
		Đ. TIẾT NIỆU-SINH DỤC						
		6. Phẫu thuật vùng hố chậu						
645	27.413	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	x	x			x	
646	27.419	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	x	x			x	
		7. Tử cung						
647	27.432	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	x	x			x	
648	27.433	Cắt u buồng trứng qua nội soi	x	x			x	
649	27.434	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	x	x			x	
650	27.436	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	x	x			x	
XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ								
		A. TẠO HÌNH VÙNG ĐẦU - MẶT - CỔ						
		i. Vùng xương sọ- da đầu						
		2. Vùng mi mắt						
651	28.63	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt	x	x	x		x	
652	28.265	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	x	x	x		x	
653	28.266	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	x	x	x		x	
		C. TẠO HÌNH VÙNG CƠ QUAN SINH DỤC NGOÀI						
654	28.288	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	x	x			x	

Tổng cộng 654 kỹ thuật

DUYỆT GIÁM ĐỐC
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH ĐỒNG NAI

Huỳnh Minh Hoàn

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN

SỞ Y TẾ TỈNH ĐỒNG NAI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC LONG THÀNH

BS.CKII. Nguyễn Văn Hai

SỞ Y TẾ ĐỒNG NAI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA
KHU VỰC LONG THÀNH

Số 571/DMKT-BV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Long Thành, ngày 24 tháng 07 năm 2014

DANH MỤC KỸ THUẬT BỆNH VIỆN VƯỢT TUYẾN ĐANG THỰC HIỆN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT quy định phân tuyến kỹ thuật và DMKT trong khám chữa bệnh của Bộ Y tế ngày 11/12/2013)

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang THỰC HIỆN	Vượt tuyến
II. NỘI KHOA								
		A. HÔ HẤP						
1	2.157	Tắm cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường	x				x	x
2	2.393	Tiêm khớp thái dương hàm	x				x	x
X. NGOẠI KHOA								
3	10.557	Phẫu thuật rò hậu môn đơn giản	x				x	x

Tổng cộng 03 kỹ thuật

DUYỆT GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Huỳnh Minh Hoàn

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN

BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC LONG THÀNH

BS.CKII. Nguyễn Văn Hai

SỞ Y TE ĐONG NAI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA
KHU VỰC LONG THÀNH

Số 571...../DMKT-BV

CỘNG HOA XA HỘI CHU NGHIA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Long Thành, ngày 24 tháng 07 năm 2014

DANH MỤC KỸ THUẬT BỆNH VIỆN VƯỢT TUYẾN ĐANG TỔ CHỨC THỰC HIỆN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT quy định phân tuyến kỹ thuật và DMKT trong khám chữa bệnh của Bộ Y tế ngày 11/12/2013)

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang Tổ chức thực hiện	Vượt tuyến
I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC								
		A. TUẦN HOÀN						
1	1.48	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	x				x	x
2	1.49	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	x				x	x
III. NHI KHOA								
		A. TUẦN HOÀN						
3	3.9	Hạ thân nhiệt chủ động	x				x	x
4	3.10	Tăng thân nhiệt chủ động	x				x	x
		IV. VẬT LÝ TRỊ LIỆU - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG						
		A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG						
5	3.697	Thăm dò chức năng niệu bằng máy Urodynamic	x				x	x
6	3.698	Tiêm Botulinum vào điểm vận động để điều trị co cứng	x				x	x
7	3.701	Laser nội mạch	x				x	x
IX. GÂY MÊ HỒI SỨC								
		B. GÂY MÊ						
8	9.533	Gây mê phẫu thuật cắt u dây thần kinh số VIII	x				x	x
9	9.534	Gây mê phẫu thuật cắt u dây V / u dây VIII	x				x	x
10	9.2652	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng nối tay	x				x	x
X. NGOẠI KHOA								
		6. Trực tràng						
11	10.529	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	x				x	x
12	10.530	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	x				x	x

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang Tổ chức thực hiện	Vượt tuyến
13	10.531	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn	x				x	x
14	10.533	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	x				x	x
		Đ. GAN - MẬT - TỤY						
		1. Gan						
15	10.576	Cắt gan phải	x				x	x
		2. Phúc mạc						
16	10.708	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	x				x	x
17	10.709	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	x				x	x
		G. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH						
		1. Vùng vai-xương đòn						
18	10.744	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	x				x	x
		4. Vùng bàn tay						
19	10.745	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	x				x	x
20	10.748	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay	x				x	x
		5. Vùng chậu						
		6. Vùng đùi						
21	10.760	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật háng	x				x	x
22	10.791	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	x				x	x
23	10.792	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	x				x	x
		10. Gãy xương hở						
24	10.796	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	x				x	x
25	10.797	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	x				x	x
26	10.804	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	x				x	x
		11. Tổn thương phần mềm						
27	10.812	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	x				x	x
28	10.818	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	x				x	x
		14. Chấn thương thể thao và chỉnh hình						
29	10.901	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	x				x	x
		17. Nắn- Bó bột						
30	10.1036	Buộc vòng cố định C1-C2 lối sau	x				x	x

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang Tổ chức thực hiện	Vượt tuyến
31	10.1037	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	x				x	x
32	10.1038	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau	x				x	x
33	10.1039	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	x				x	x
34	10.1040	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	x				x	x
35	10.1041	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	x				x	x
36	10.1043	Kéo cột sống bằng khung Halo	x				x	x
37	10.1044	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	x				x	x
38	10.1045	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định CS cổ (ACCF)	x				x	x
XI. BỎNG								
		A. ĐIỀU TRỊ BỎNG						
		i. Thay băng bỏng						
39	11.1	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	x				x	x
40	11.2	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	x				x	x
41	11.6	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	x				x	x
42		2. Phẫu thuật, thủ thuật điều trị bỏng						
43	11.17	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x				x	x
44	11.20	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x				x	x
45	11.23	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x				x	x
46	11.26	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	x				x	x
XIII. PHỤ SẢN								
		A. SẢN KHOA						
47	13.42	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	x				x	x
		B. PHỤ KHOA						
48	13.55	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	x				x	x
49	13.56	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	x				x	x
50	13.57	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	x				x	x
XVI. RĂNG HÀM MẶT								
		A. RĂNG						
51	16.62	Phẫu thuật nội nha có cắt bỏ chân răng và một phần thân răng	x				x	x
		B. HÀM MẶT						
52	16.259	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên một bên	x				x	x

STT	Mã số	Tên kỹ thuật	Tuyến TW	Tuyến tỉnh	Tuyến Huyện	Tuyến xã	Bệnh viện đang Tổ chức thực hiện	Vượt tuyến
53	16.260	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên hai bên	x				x	x
54	16.261	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới một bên	x				x	x
55	16.262	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới hai bên	x				x	x
56	16.263	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	x				x	x
57	16.284	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế	x				x	x
XVIII. ĐIỆN QUANG								
		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN						
58	18.56	Siêu âm đàn hồi mô vú	x				x	x
		8. Siêu âm bộ phận sinh dục nam						
59	18.60	Siêu âm Doppler dương vật	x				x	x
XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI								
		6. Phẫu thuật vùng hố chậu						
60	27.415	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	x				x	x
		7. Tử cung						
61	27.421	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	x				x	x
62	27.422	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	x				x	x
63	27.423	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	x				x	x
64	27.424	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	x				x	x
65	27.427	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	x				x	x
66	27.428	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	x				x	x
67	27.429	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	x				x	x
		8. Buồng trứng – Vòi trứng					x	x
68	27.431	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	x				x	x

Tổng cộng 68 kỹ thuật

DUYỆT GIÁM ĐỐC
SỞ Y TẾ

Huỳnh Minh Hoàn

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN

BS.CKII. Nguyễn Văn Hồ